

汉语语法

NGỮ PHÁP HSK 5

Chuẩn 3.0 — công thức, ví dụ, bài tập

32 điểm ngữ pháp · 128 câu ví dụ · 128 câu bài tập

Toàn bộ 32 điểm ngữ pháp của cấp HSK 5 theo chuẩn 3.0 (kỳ thi đổi cấu trúc từ 13/12/2026), xếp theo đúng thứ tự học trên lộ trình. Mỗi điểm gồm công thức, phần giải thích, câu ví dụ có pinyin và nghĩa tiếng Việt, kèm bài tập — đáp án ở cuối file.

Bản online có thêm (miễn phí, không cần đăng ký):

- Audio phát âm chuẩn cho từng câu ví dụ
- 10 câu bài tập mỗi điểm, tự chấm ngay và giải thích chỗ sai
- Bài ôn tập trộn ngẫu nhiên nhiều điểm, sai câu nào mở lại đúng bài đó
- Đề thi thử HSK 5 theo cấu trúc 3.0, bấm giờ và chấm điểm tự động

Học online: hskqkt.com/ngu-phap/cap/5

Bộ từ vựng 3.0 bản PDF: hskqkt.com/tu-vung-hsk-3-0-pdf

cho bạn bè, lớp học, nhóm ôn thi.

Mục lục

1. Cấu trúc 连...也/都... (đến cả... cũng...)
2. 除了...以外, 还/都/也...
3. 不但...而且... / 不仅...还...
4. 即使...也... (dù cho... vẫn...)
5. 无论/不管...都... (bất kể... đều...)
6. 既然...就... (đã... thì...)
7. 与其...不如... (thà... còn hơn...)
8. 宁可/宁愿...也不... (thà... chứ không...)
9. 只有...才... và 只要...就...
10. 之所以...是因为... (sở dĩ... là vì...)
11. 由于...因此/因而... (do... nên...)
12. 尽管...但是... (mặc dù... nhưng...)
13. 一...就... và 一边...一边...
14. 越...越... và 越来越...
15. Câu 是...的 nhấn mạnh (nâng cao)
16. Câu bị động 被/让/叫/给 và 受到/得到
17. Câu kiêm ngữ 使/让/令 (khiến cho)
18. Câu tồn hiện (存现句)
19. So sánh nâng cao: 比 / 不如 / 相当于
20. Bổ ngữ kết quả nâng cao (V + 成/到/在/给...)
21. Bổ ngữ khả năng V得/V不 (làm được / không nổi)
22. Bổ ngữ trạng thái/mức độ: 得 + ..., ...极了, ...得不得了
23. Nghĩa mở rộng của bổ ngữ xu hướng 起来/下去/出来/过来
24. Bổ ngữ số lượng: thời lượng và động lượng
25. Từ ly hợp (离合词) — tách ra thế nào
26. Phó từ ngữ khí: 却/竟然/居然/毕竟/反而
27. Đối lập 才 và 就
28. 就是...也... (dù có... cũng...)
29. 不是...而是... và 不是...就是...
30. Giới từ 对于/关于/至于 và 就...而言
31. Trợ từ động thái 了/着/过 nâng cao (了1 và 了2)
32. Từ văn viết hay gặp trong đề: 而/则/以/于/其

1. Cấu trúc 连...也/都... (đến cả... cũng...)

连.....也/都.....

Dùng để nhấn mạnh đến cả một đối tượng cực đoan cũng thực hiện hành động, ngụ ý những cái khác không cần bàn.

S + 连 + O + 也/都 + V

Cấu trúc 连.....也/都..... dùng để nhấn mạnh một trường hợp cực đoan, từ đó suy ra các trường hợp khác cũng vậy. Nó thường mang nghĩa “đến cả... cũng...”. Cấu trúc cơ bản: **S + 连 + O + 也/都 + V**. Ví dụ: 他连水也不喝 (Anh ấy đến cả nước cũng không uống). Trong câu này, “nước” là thứ tối thiểu, nếu đến cả nước cũng không uống thì chứng tỏ anh ấy rất bận hoặc đang nhịn.

Vị trí của 连 đứng ngay trước danh từ hoặc cụm từ cần nhấn mạnh. Sau đó là 也 hoặc 都, rồi đến động từ. Cả 也 và 都 đều có thể dùng, nhưng 都 thường dùng khi chủ ngữ là số nhiều hoặc mang tính khái quát, còn 也 dùng trong câu phủ định hoặc khi nói về một cá nhân cụ thể. Ví dụ: 我们连饭都没吃 (Chúng tôi đến cả cơm cũng chưa ăn) – dùng 都 vì “chúng tôi” là nhiều người. 我连一个字也不认识 (Tôi đến cả một chữ cũng không biết) – dùng 也 vì là “tôi”.

Lưu ý lỗi sai thường gặp:

- Học sinh Việt hay đặt 连 sau chủ ngữ nhưng quên đặt tân ngữ đúng vị trí, ví dụ sai: *我连也不喝水* – phải là 我连水也不喝.
- Nhầm lẫn giữa 也 và 都: Nếu chủ ngữ là số ít, dùng 也 là chính xác hơn. Nếu chủ ngữ số nhiều, dùng 都. Không nên dùng 都 khi chủ ngữ là “tôi”.
- Cấu trúc này thường dùng với động từ phủ định (不, 没) hoặc động từ mang nghĩa tiêu cực, nhưng cũng có thể dùng khẳng định: 他连苹果都爱吃 (Anh ấy đến cả táo cũng thích ăn).
- Không nhầm với 即使.....也..... (dù... cũng...) vì 连 nhấn mạnh danh từ, còn 即使 nhấn mạnh mệnh đề điều kiện.

So sánh với 连.....都..... và 连.....也.....: Về cơ bản giống nhau, nhưng 都 thường dùng trong câu khẳng định hoặc khi liệt kê nhiều đối tượng, còn 也 thường dùng trong câu phủ định. Ví dụ: 他连作业都做完了 (Anh ấy đến cả bài tập cũng làm xong) – khẳng định. 他连作业也没做 (Anh ấy đến cả bài tập cũng không làm) – phủ định. Học sinh nên chú ý ngữ cảnh để chọn 也 hay 都 cho tự nhiên.

Ví dụ

他连水也不喝一口。

Tā lián shuǐ yě bù hē yī kǒu.

Anh ấy đến cả nước cũng không uống một ngụm. (Nhấn mạnh phủ định hành động tối thiểu.)

这么难的问题，连老师都答不出来。

Zhème nán de wèntí, lián lǎoshī dōu dá bù chū lái.

Vấn đề khó thế này, đến cả thầy giáo cũng trả lời không ra. (Nhấn mạnh ngay cả người giỏi cũng không làm được.)

他连周末都在公司加班。

Tā lián zhōumò dōu zài gōngsī jiābān.

Anh ấy đến cả cuối tuần cũng ở công ty tăng ca. (Nhấn mạnh sự việc vượt quá bình thường.)

我连一句汉语都不会说。

Wǒ lián yī jù Hànyǔ dōu bù huì shuō.

Tôi đến cả một câu tiếng Trung cũng không nói được. (Nhấn mạnh mức độ hoàn toàn không biết.)

Bài tập

1. 他__早饭都没吃就去上班了。
 - A. 连
 - B. 把
 - C. 被
2. 这个问题太简单了, __小孩子都会。
 - A. 连
 - B. 对
 - C. 从
3. 她工作很忙, __周末也不休息。
 - A. 连
 - B. 除了
 - C. 因为
4. __你都不认识他, 我更不认识了。
 - A. 连
 - B. 把
 - C. 让

2. 除了...以外, 还/都/也...

除了.....以外

Diễn tả ý "ngoài A ra, còn/đều...", nhấn mạnh thêm đối tượng hoặc hành động khác.

除了 + A + 以外, 还/也/都 + ...

Cách dùng: Cấu trúc **除了 + A + 以外, 还/也/都 + ...** dùng để nói rằng ngoài đối tượng A được nhắc đến, còn có thêm đối tượng hoặc hành động khác. **还** thường nhấn mạnh sự bổ sung thêm, **也** mang nghĩa "cũng", **都** dùng khi nói về tất cả các đối tượng trong nhóm.

Vị trí: Phần **除了...以外** đứng đầu câu hoặc trước chủ ngữ, phần còn lại theo sau. Ví dụ: **除了咖啡以外, 我也喜欢喝茶。** (Ngoài cà phê ra, tôi cũng thích uống trà.)

Lưu ý cho học sinh Việt:

- **Không bỏ "以外"** trong văn viết trang trọng, dù trong khẩu ngữ có thể lược bỏ. Nhiều bạn hay quên chữ "以外".
- **Phân biệt với "除了...以外, 都..."** – cấu trúc này mang nghĩa "ngoại trừ A ra, tất cả đều...", khác với nghĩa "thêm vào". Ví dụ: **除了他以外, 我们都来了。** (Trừ anh ấy ra, chúng tôi đều đến.) – đây là ngoại trừ, không phải thêm vào.
- **Không dùng "还" và "也" cùng lúc** trong một câu, vì thừa nghĩa. Chọn một trong hai.
- **Sai lầm phổ biến:** đặt "除了" sau chủ ngữ. Phải đặt ở đầu câu hoặc trước danh từ cần nêu. Ví dụ sai: **我除了喜欢看书, 还喜欢运动。** (Câu này chấp nhận được nhưng trang trọng nên đưa lên đầu.)

So sánh: Với **不但...而且...** (không những...mà còn), cấu trúc này nhẹ nhàng hơn, dùng khi liệt kê thêm, không nhấn mạnh tăng bậc. Còn **除了...以外, 还...** chỉ đơn thuần bổ sung thông tin.

Ví dụ

除了学习以外, 他还喜欢运动。

Chúle xuéxí yǐwài, tā hái xǐhuān yùndòng.

Ngoài việc học ra, anh ấy còn thích thể thao. (Dùng '还' để thêm thông tin)

除了北京以外, 我也去过上海。

Chúle Běijīng yǐwài, wǒ yě qùguò Shànghǎi.

Ngoài Bắc Kinh ra, tôi cũng đã đến Thượng Hải. (Dùng '也' với nghĩa 'cũng')

除了他以外, 我们都认识这个字。

Chúle tā yǐwài, wǒmen dōu rènshi zhège zì.

Trừ anh ấy ra, chúng tôi đều biết chữ này. (Dùng '都' mang nghĩa ngoại trừ)

除了喝茶以外, 她还喜欢吃水果。

Chúle hē chá yǐwài, tā hái xǐhuān chī shuǐguǒ.

Ngoài uống trà ra, cô ấy còn thích ăn hoa quả. (Kết hợp '以外' với động từ)

Bài tập

5. 除了工作以外, 我__喜欢看电影。

- A. 都
- B. 也
- C. 还

6. 除了小王以外, 我们__是学生。

- A. 还
- B. 都

C. 也

7. 除了苹果以外，他__喜欢吃香蕉。

A. 都

B. 也

C. 还

8. 除了周末以外，我平时__很忙。

A. 也

B. 都

C. 还

3. 不但...而且... / 不仅...还...

不但.....而且.....

Diễn tả hai hành động hoặc tính chất cùng đúng, nhấn mạnh cả hai vế.

不但 + A, 而且 + B

Cấu trúc **不但.....而且.....** (hoặc **不仅.....还.....**) dùng để nối hai vế câu, diễn tả hai sự việc, hành động hoặc tính chất cùng đúng, vế sau thường mang ý bổ sung, nhấn mạnh thêm. Vị trí: đặt trước chủ ngữ hoặc động từ/tính từ của mỗi vế, thường dùng khi chủ ngữ hai vế giống nhau.

Ví dụ: 他不但会说汉语, 而且会说英语。(Anh ấy không chỉ biết nói tiếng Trung mà còn biết nói tiếng Anh.)

Lưu ý cho học sinh Việt:

- Khi hai vế có chủ ngữ giống nhau, chủ ngữ thường đặt trước **不但**; khi khác chủ ngữ, có thể đặt sau **不但** và trước động từ mỗi vế.
- Không dùng **而且** khi vế sau mang ý trái ngược – hãy dùng **但是** hoặc **可是**.
- Tránh lặp thừa từ **还/又** sau **而且**, vì **而且** đã đủ nghĩa.
- **不但.....而且.....** trang trọng hơn **不仅.....还.....**, nhưng có thể thay thế nhau trong hầu hết ngữ cảnh.

So sánh: **不但.....而且.....** nhấn mạnh cả hai vế, trong khi **不仅.....还.....** thường nhấn mạnh vế sau hơn, nhưng về cơ bản giống nhau.

Ví dụ

他不但学习好, 而且很努力。

Tā búdàn xuéxí hǎo, érqiě hěn nǔlì.

Anh ấy không chỉ học giỏi mà còn rất chăm chỉ. (Nhấn mạnh hai đức tính tốt.)

这家饭馆不但便宜, 而且好吃。

Zhè jiā fànguǎn búdàn piányi, érqiě hǎochī.

Nhà hàng này không chỉ rẻ mà còn ngon. (Khen cả giá và chất lượng.)

她不仅会唱歌, 还会跳舞。

Tā bùjǐn huì chànggē, hái huì tiàowǔ.

Cô ấy không chỉ biết hát mà còn biết nhảy. (Dùng **不仅...还...** nhấn mạnh thêm tài năng.)

我们不但要学习, 而且要实践。

Wǒmen búdàn yào xuéxí, érqiě yào shíjiàn.

Chúng ta không chỉ cần học mà còn phải thực hành. (Nhấn mạnh hai việc quan trọng.)

Bài tập

9. 他不但会说汉语, ____会说英语。

- A. 而且
- B. 但是
- C. 虽然

10. 这家店____贵, 而且服务不好。

- A. 不但
- B. 虽然
- C. 因为

11. 她不仅长得漂亮, ____很聪明。

- A. 还
- B. 都

C. 才

12. 他不但是老师，__是作家。

A. 而且

B. 但是

C. 所以

4. 即使...也... (dù cho... vẫn...)

即使.....也.....

Diễn tả kết quả không thay đổi dù điều kiện có xảy ra, mang ý nhượng bộ.

即使 + giả thiết, 也 + kết quả

Cách dùng: Cấu trúc **即使.....也.....** (dù cho... vẫn...) dùng để diễn tả một giả thiết, một điều kiện (dù có xảy ra hay không) thì kết quả vẫn không thay đổi. Nó nhấn mạnh sự kiên định, bất chấp điều kiện. Ví dụ: **即使下雨, 我还是要去。** (Dù cho mưa, tôi vẫn phải đi.)

Vị trí trong câu: Mệnh đề chứa **即使** (giả thiết) có thể đứng trước hoặc sau mệnh đề chứa **也** (kết quả). Khi đứng trước, thường có dấu phẩy ngăn cách. Khi đứng sau, không cần dấu phẩy. Ví dụ: **我即使有钱, 也不会买那么贵的东西。** (Tôi dù có tiền, cũng sẽ không mua thứ đắt đỏ như vậy.)

Lưu ý và lỗi sai học sinh Việt hay mắc:

- **Nhầm lẫn với 虽然.....但是.....:** 虽然.....但是..... (mặc dù... nhưng...) dùng cho sự việc đã xảy ra hoặc hiển nhiên, còn 即使.....也..... dùng cho giả thiết, có thể không có thật. Sai: ~~虽然明天下雨, 我也去。~~ Đúng: **即使明天下雨, 我也去。** (Dù ngày mai mưa, tôi vẫn đi.)
- **Thiếu 也:** Học sinh thường quên chữ **也** ở vế sau. Bắt buộc phải có **也** để nối kết quả. Sai: ~~即使你不说, 我去。~~ Đúng: **即使你不说, 我也知道。** (Dù em không nói, tôi cũng biết.)
- **Nhầm vị trí chủ ngữ:** Nếu hai vế có cùng chủ ngữ, chủ ngữ có thể đặt trước **即使** hoặc sau **即使** nhưng phải nhất quán. Thông thường, đặt trước **即使** tự nhiên hơn. Sai: ~~即使我忙, 也他帮忙。~~ Đúng: **即使我忙, 我也帮他。** (Dù tôi bận, tôi vẫn giúp anh ấy.)
- **Dùng sai ngữ cảnh:** 即使.....也..... không dùng cho sự việc đã xảy ra trong quá khứ với kết quả trái ngược thực tế. Khi đó dùng 虽然.....但是..... Ví dụ: **虽然昨天很累, 但是我还是完成了作业。** (Mặc dù hôm qua rất mệt, nhưng tôi vẫn hoàn thành bài tập.)

So sánh với 哪怕.....也.....: 哪怕.....也..... (dù cho... cũng...) có nghĩa tương tự, mang tính khẩu ngữ, nhấn mạnh hơn về sự bất chấp. Có thể thay thế 即使 bằng 哪怕 trong hầu hết trường hợp, nhưng 即使 trang trọng hơn, dùng nhiều trong văn viết.

Ví dụ

即使工作再忙, 我也坚持锻炼。

jíshǐ gōngzuò zài máng, wǒ yě jiānchí duànliàn.

Dù công việc có bận đến mấy, tôi vẫn kiên trì tập thể dục. (Giả thiết bận rộn, kết quả vẫn tập.)

即使你不来, 我们也会开始会议。

jíshǐ nǐ bù lái, wǒmen yě huì kāishǐ huìyì.

Dù cậu không đến, chúng tôi vẫn sẽ bắt đầu cuộc họp. (Kết quả không phụ thuộc vào sự có mặt.)

即使价格贵, 他也愿意买这本书。

jíshǐ jiàgé guì, tā yě yuànyì mǎi zhè běn shū.

Dù giá đắt, anh ấy vẫn sẵn lòng mua cuốn sách này. (Giá đắt là giả thiết, vẫn mua.)

即使失败了, 也不要放弃希望。

jíshǐ shībài le, yě bú yào fàngqì xīwàng.

Dù thất bại, cũng đừng từ bỏ hy vọng. (Khuyến bảo, giả thiết thất bại.)

Bài tập

13. 即使明天下雨, 我们__去爬山。

A. 也

B. 还

C. 就

14. __你不说, 我也知道这件事。

A. 虽然

B. 即使

C. 因为

15. Dù cho học phí cao, tôi vẫn muốn học đại học. Chọn câu đúng:

A. 即使学费高, 我也想上大学。

B. 虽然学费高, 我也想上大学。

C. 因为学费高, 我也想上大学。

16. 即使他不同意, 我们__要试试。

A. 也

B. 都

C. 才

5. 无论/不管...都... (bất kể... đều...)

无论/不管.....都.....

Diễn tả kết quả không thay đổi dù có bất kỳ điều kiện hay tình huống nào xảy ra.

无论/不管 + nghi vấn, 都/也 + V

Cấu trúc **无论/不管.....都.....** (bất kể... đều...) dùng để diễn tả một kết quả hoặc hành động không thay đổi, dù điều kiện có là gì đi nữa. Nó nhấn mạnh tính tuyệt đối, không phụ thuộc vào hoàn cảnh.

Vị trí trong câu: Mệnh đề chứa **无论/不管** (phần nêu điều kiện) đứng trước, mệnh đề chứa **都/也** (phần nêu kết quả) đứng sau.

Cấu trúc chi tiết:

- **无论/不管 + Từ để hỏi (什么/谁/哪儿/怎么/多...都/也 + V**
 - Ví dụ: 无论你说什么, 我都相信你。 (Bất kể em nói gì, anh đều tin em.)
- **无论/不管 + A还是B, 都/也 + V** (dù là A hay B)
 - Ví dụ: 不管你去还是不去, 我都要去。 (Dù bạn đi hay không, tôi vẫn phải đi.)
- **无论/不管 + V不V, 都/也 + V** (dù có làm hay không)
 - Ví dụ: 无论他来不来, 我们都要开始。 (Dù anh ấy có đến hay không, chúng ta đều phải bắt đầu.)

Lưu ý và lỗi sai thường gặp của học sinh Việt Nam:

- **Lỗi sai 1:** Dịch từ tiếng Việt "bất kể" sang tiếng Trung và đặt sai vị trí. Cần nhớ **无论/不管** luôn đứng ở đầu mệnh đề chỉ điều kiện, không đứng trước động từ chính.
 - Sai: 我都去, 不管。 (Tôi đều đi, bất kể.)
 - Đúng: 不管怎么样, 我都去。 (Bất kể thế nào, tôi đều đi.)
- **Lỗi sai 2:** Quên dùng **都/也** ở mệnh đề sau. Đây là phần bắt buộc phải có để liên kết và nhấn mạnh kết quả.
 - Sai: 无论多忙, 他去。 (Bất kể bận thế nào, anh ấy đi.)
 - Đúng: 无论多忙, 他都会去。 (Bất kể bận thế nào, anh ấy đều sẽ đi.)
- **Lỗi sai 3:** Nhầm lẫn với **虽然.....但是.....** (mặc dù... nhưng...). **虽然** dùng cho một sự việc đã xảy ra hoặc có thật, còn **无论** dùng cho mọi trường hợp, mọi khả năng.
 - So sánh: 虽然下雨, 但是我去。 (Mặc dù trời mưa, nhưng tôi đi.) → Sự việc đã biết là trời mưa.
 - So sánh: 无论下不下雨, 我都去。 (Dù trời mưa hay không, tôi đều đi.) → Mọi khả năng đều được nói đến.
- **Lưu ý:** Sau **无论/不管** không dùng câu hỏi dạng "吗", mà phải dùng từ để hỏi hoặc cấu trúc lựa chọn (A还是B, V不V).

Ví dụ

无论多忙, 我都会给你打电话。

Wúlùn duō máng, wǒ dōu huì gěi nǐ dǎ diànhuà.

Dù bận đến mấy, tôi vẫn sẽ gọi điện cho bạn. (Dùng với '多' để chỉ mức độ.)

不管你去哪儿, 我都跟着你。

Bùguǎn nǐ qù nǎr, wǒ dōu gēnzhe nǐ.

Dù bạn đi đâu, tôi đều đi theo bạn. (Dùng với từ nghi vấn '哪儿'.)

无论工作多难, 我们都要坚持。

Wúlùn gōngzuò duō nán, wǒmen dōu yào jiānchí.

Dù công việc khó khăn đến đâu, chúng ta đều phải kiên trì. (Kết quả là sự quyết tâm.)

不管他同意不同意, 我都决定做。

Bùguǎn tā tóngyi bù tóngyi, wǒ dōu juéding zuò.

Dù anh ấy đồng ý hay không, tôi đều quyết định làm. (Dùng cấu trúc V不V.)

Bài tập

17. ____ 你吃什么, 我都请客。
A. 无论
B. 虽然
C. 因为
18. 不管天气怎么样, 我们 ____ 要去公园。
A. 都
B. 也
C. 还
19. 无论你 ____ 来不来, 我们都会等你。
A. 来
B. 去
C. 走
20. Dù bạn hỏi ai, họ cũng không biết. Chọn câu đúng:
A. 无论你问谁, 他们都不知道。
B. 虽然你问谁, 但是他们都不知道。
C. 因为你问谁, 所以他们都不知道。

6. 既然...就... (đã... thì...)

既然.....就.....

Dùng để nêu một sự thật đã rõ, từ đó suy ra kết luận hoặc hành động tương ứng.

既然 + sự thật, 就 + kết luận

Cách dùng: Cấu trúc 既然.....就..... dùng để diễn đạt một suy luận logic: khi một sự việc đã là sự thật (hoặc được thừa nhận), thì dựa trên đó đưa ra kết luận, hành động hoặc lời khuyên. Nó thường mang hàm ý "đã... thì (nên)...", nhấn mạnh tính tất yếu hoặc hợp lý của kết luận.

Vị trí trong câu:

- 既然 đứng ở đầu mệnh đề chỉ sự thật, có thể đứng đầu câu hoặc sau chủ ngữ.
- 就 đứng trước động từ hoặc tính từ trong mệnh đề kết luận, thường theo sau chủ ngữ (nếu có).
- Ví dụ: 既然你来了, 我们就开始吧。 (Vì cậu đã đến, chúng ta bắt đầu thôi.) – 既然 đứng đầu câu, 就 đứng trước động từ "开始".

Lưu ý và lỗi sai thường gặp:

- **Không dùng "就" với nghĩa "chỉ"** trong cấu trúc này. Học sinh hay nhầm với "就" trong "就是". Hãy nhớ: 就 ở đây là trợ từ suy luận, không phải "chỉ có".
- **Không nhầm với "因为...所以..."**: 因为...所以... nêu nguyên nhân – kết quả khách quan, còn 既然...就... nêu sự thật đã biết – kết luận chủ quan. Ví dụ: 因为下雨, 所以我不去 (vì trời mưa nên tôi không đi – nguyên nhân) khác với 既然下雨, 你就不该出去 (đã trời mưa thì cậu không nên ra ngoài – suy luận).
- **Bỏ sót "就"**: Nhiều học sinh chỉ viết 既然 mà quên 就. Bắt buộc phải có 就 trong mệnh đề sau.
- **Vị trí chủ ngữ**: Nếu hai mệnh đề cùng chủ ngữ, chủ ngữ thường đặt sau 既然, không đặt trước. Ví dụ: 既然你同意, 我就放心了 (đã cậu đồng ý thì tôi yên tâm). Sai: 你既然同意, 我就放心了 – tuy không sai hoàn toàn nhưng không tự nhiên bằng.

So sánh với cấu trúc gần nghĩa:

- **既然...就... vs 如果...就...**: 如果 chỉ điều kiện giả định (có thể không xảy ra), 既然 chỉ sự thật đã xảy ra hoặc được công nhận. Ví dụ: 如果明天下雨, 我们就不去 (nếu mai mưa thì chúng tôi không đi – có thể không mưa); 既然明天下雨, 我们就不去 (đã biết mai mưa thì chúng tôi không đi – chắc chắn mưa).
- **既然...就... vs 由于...所以...**: 由于 mang tính trang trọng, thường dùng trong văn viết, 既然 thân mật hơn, dùng trong hội thoại hàng ngày.

Ví dụ

既然你决定了, 我就支持你。

Jìrán nǐ juéding le, wǒ jiù zhīchí nǐ.

Đã cậu quyết định rồi thì tôi ủng hộ cậu. (Sự thật đã rõ, đưa ra kết luận.)

既然大家都累了, 就休息一下。

Jìrán dàjiā dōu lèi le, jiù xiūxi yíxià ba.

Đã mọi người đều mệt thì nghỉ một chút vậy. (Suy luận từ sự thật chung.)

既然你不喜欢, 我们就不买了。

Jìrán nǐ bù xǐhuan, wǒmen jiù bù mǎi le.

Đã cậu không thích thì chúng ta không mua nữa. (Kết luận dựa trên ý kiến.)

既然时间还早, 你就多待一会儿。

Jìrán shíjiān hái zǎo, nǐ jiù duō dāi yíhuìr.

Đã thời gian còn sớm thì cậu ở lại thêm một lúc. (Lời khuyên từ sự thật.)

Bài tập

21. 既然你来了, 我们__开始吧。
A. 就
B. 才
C. 都
22. __你不舒服, 就在家休息吧。
A. 因为
B. 既然
C. 如果
23. 既然你已经决定了, 我__不说什么了。
A. 就
B. 也
C. 还
24. 既然下雨了, 我们__别出去了。
A. 就
B. 才
C. 又

7. 与其...不如... (thà... còn hơn...)

与其.....不如.....

So sánh hai lựa chọn, chọn về B vì cho rằng B tốt hơn A, nghĩa là thà B còn hơn A.

与其 + A, 不如 + B

Cách dùng: Cấu trúc 与其.....不如..... dùng để so sánh hai phương án A và B, người nói cho rằng phương án B tốt hơn, hợp lý hơn, đáng làm hơn A. Nghĩa tiếng Việt là "thà... còn hơn..." hoặc "thà... chứ không...". Về A là điều kiện hoặc lựa chọn bị loại bỏ, về B là lựa chọn được ưu tiên.

Vị trí trong câu: Cấu trúc này thường đứng ở vế đầu câu hoặc giữa câu, nối hai mệnh đề. Ví dụ: 与其在这里等, 不如自己去找他 (Thà ở đây chờ, còn hơn tự đi tìm anh ấy). Có thể đặt ở đầu câu, hoặc sau chủ ngữ chung: 我们与其坐车去, 不如走路去 (Chúng ta thà đi bộ còn hơn đi xe).

Lưu ý và lỗi sai thường gặp:

- Học sinh Việt hay dịch thẳng "thà... còn hơn..." thành "thà... còn hơn..." nhưng quên mất chữ "与其" ở vế A. Phải luôn có đủ cả hai vế: 与其 + A, 不如 + B.
- Không dùng "不如" với nghĩa "không bằng" trong cấu trúc này. Ở đây "不如" mang nghĩa "không bằng việc...", nhưng toàn cấu trúc diễn đạt sự lựa chọn.
- Sai thứ tự: nhiều bạn viết "不如 B, 与其 A" là sai. Trật tự cố định: 与其 trước, 不如 sau.
- So với cấu trúc gần nghĩa "宁可...也不..." (thà... cũng không...): "宁可" nhấn mạnh sự chấp nhận hy sinh, thường đi với "也不" để phủ định về còn lại. Còn "与其...不如..." chỉ so sánh hai lựa chọn, không mang sắc thái miễn cưỡng mạnh. Ví dụ: 我宁可走路, 也不坐他的车 (Tôi thà đi bộ cũng không ngồi xe anh ta) – đây là sự phủ định mạnh. Còn 与其坐车, 不如走路 (Thà đi bộ còn hơn đi xe) – chỉ là so sánh lựa chọn.

Mẹo dùng: Khi muốn khuyên ai đó chọn B thay vì A, hãy dùng cấu trúc này. Về B thường là hành động tích cực, chủ động hơn.

Ví dụ

与其在家睡觉, 不如出去运动。

Yǔqí zài jiā shuìjiào, bùrú chūqù yùndòng.

Thà ra ngoài tập thể dục còn hơn ngủ ở nhà. (So sánh hai hành động, chọn về B.)

与其打车去, 不如坐地铁。

Yǔqí dǎchē qù, bùrú zuò dìtiě.

Thà đi tàu điện ngầm còn hơn bắt taxi. (So sánh phương tiện, chọn cách rẻ hơn.)

与其抱怨, 不如想办法解决。

Yǔqí bàoyuàn, bùrú xiǎng bànfǎ jiějué.

Thà nghĩ cách giải quyết còn hơn than phiền. (Khuyên nên hành động thay vì phàn nàn.)

与其买新的, 不如修一修旧的。

Yǔqí mǎi xīn de, bùrú xiū yī xiū jiù de.

Thà sửa cái cũ còn hơn mua cái mới. (So sánh hai lựa chọn, ưu tiên tiết kiệm.)

Bài tập

25. 与其在这里等, ____自己去找他。

- A. 不如
- B. 不如不
- C. 不如去

26. ____在家做饭, 不如去外面吃。

- A. 不如
- B. 与其
- C. 宁可

27. 我们与其坐车去，__走路去。

- A. 不如
- B. 不如不
- C. 不如也

28. 与其浪费时间，__好好看书。

- A. 不如
- B. 不如不
- C. 不如去

8. 宁可/宁愿...也不... (thà... chứ không...)

宁可.....也不.....

Diễn tả sự lựa chọn thà chấp nhận điều kiện xấu hơn để không làm điều mình không muốn.

宁可 + A, 也不 + B

Cấu trúc **宁可.....也不.....** dùng để diễn tả sự lựa chọn mang tính nhấn mạnh: người nói sẵn sàng chấp nhận vế A (thường là điều không thuận lợi, khó khăn) để tránh hoặc không làm vế B (điều trái với ý muốn, nguyên tắc). Vị trí: **宁可/宁愿 + A, 也不 + B**, trong đó A và B có thể là động từ, cụm động từ hoặc mệnh đề. A thường đứng trước, B đứng sau. Lưu ý cho học sinh Việt: 1) Không dùng "nhưng" hay "mà" ở giữa, chỉ dùng dấu phẩy hoặc "也". 2) Phân biệt với **与其...不如...** (thà... còn hơn...): **宁可...也不...** nhấn mạnh sự từ chối, không làm B; còn **与其...不如...** so sánh hai lựa chọn và khuyên chọn A hơn B. Ví dụ: 我宁可走着去, 也不坐他的车。(Tôi thà đi bộ còn hơn ngồi xe của anh ta.) 3) Không dùng "宁愿" với ngôi thứ ba khi không có ngữ cảnh rõ ràng về mong muốn của người đó. 4) Sau **也不** thường là động từ phủ định, không thêm "不" nữa. Học sinh hay viết sai: 我宁可饿死, 也不不吃这碗饭。(Sai vì thừa "不"). Đúng phải là: 我宁可饿死, 也不吃这碗饭.

Ví dụ

我宁可走路, 也不坐出租车。

Wǒ nìngkě zǒulù, yě bú zuò chūzūchē.

Tôi thà đi bộ chứ không bắt taxi. (Lựa chọn giữa hai hành động.)

他宁愿自己做饭, 也不去餐厅。

Tā nìngyuàn zìjǐ zuòfàn, yě bú qù cāntīng.

Anh ấy thà tự nấu ăn chứ không đi nhà hàng. (Nhấn mạnh sự tự lập.)

我宁可晚点睡, 也不放弃学习。

Wǒ nìngkě wǎn diǎn shuì, yě bú fàngqì xuéxí.

Tôi thà ngủ muộn chứ không bỏ việc học. (Chấp nhận khó khăn để giữ mục tiêu.)

她宁愿一个人生活, 也不结婚。

Tā nìngyuàn yīgè rén shēnghuó, yě bù jiéhūn.

Cô ấy thà sống một mình chứ không kết hôn. (Thể hiện quan điểm cá nhân mạnh.)

Bài tập

29. 我宁可多走一段路, ____ 迟到。

- A. 也不
- B. 也不不
- C. 也

30. 他宁愿在家看书, ____ 出去逛街。

- A. 也不
- B. 也不去
- C. 也不去逛

31. ____ 我宁可自己搬, 也不麻烦你。

- A. 如果
- B. 虽然
- C. 宁可

32. 她宁可饿着, 也不吃 ____ 东西。

- A. 这些
- B. 这个

C. 那个

9. 只有...才... và 只要...就...

只有.....才...../只要.....就.....

Dùng để diễn đạt điều kiện cần và đủ hoặc điều kiện đủ để có kết quả.

只有 + điều kiện duy nhất, 才 + kết quả

只有.....才..... và 只要.....就..... đều là cấu trúc câu điều kiện, nhưng khác nhau về mức độ điều kiện.

只有.....才..... diễn đạt điều kiện duy nhất, bắt buộc phải có thì kết quả mới xảy ra. Cấu trúc: **只有 + điều kiện, 才 + kết quả**. Ví dụ: **只有努力学习, 才能考上大学**. (Chỉ có học tập chăm chỉ mới thi đỗ đại học.) Điều kiện ở đây là tối quan trọng, không có nó thì không có kết quả.

只要.....就..... diễn đạt điều kiện đủ, chỉ cần có điều kiện đó là kết quả sẽ xảy ra, nhưng không loại trừ các điều kiện khác. Cấu trúc: **只要 + điều kiện, 就 + kết quả**. Ví dụ: **只要天气好, 我们就去爬山**. (Chỉ cần thời tiết tốt, chúng tôi sẽ đi leo núi.) Nếu trời tốt thì đi, còn trời xấu thì có thể không đi, nhưng không phải là điều kiện duy nhất.

Vị trí trong câu: Cả hai cấu trúc đều có thể đặt mệnh đề điều kiện ở đầu hoặc giữa câu, nhưng thông thường đặt ở đầu câu để nhấn mạnh điều kiện. Ví dụ: **你只有亲自去, 才能了解情况**. (Chỉ có tự mình đi, bạn mới hiểu được tình hình.)

Lưu ý và lỗi sai thường gặp:

- Học sinh Việt Nam hay nhầm lẫn giữa hai cấu trúc này. Cần nhớ: **只有...才...** nhấn mạnh điều kiện duy nhất, còn **只要...就...** nhấn mạnh điều kiện đủ, không cần thêm yếu tố khác.
- Không được dùng **就** với **只有**, và không được dùng **才** với **只要**. Sai: *只有你有空, 我就去.* Đúng: **只有你有空, 我才去**.
- Khi dịch sang tiếng Việt, **只有...才...** thường dịch là "chỉ có... mới...", còn **只要...就...** dịch là "chỉ cần... là...".
- Chú ý thứ tự: mệnh đề chứa **只有/只要** luôn đứng trước, mệnh đề chứa **才/就** đứng sau.

So sánh với cấu trúc gần nghĩa:

- 如果.....就.....** (nếu... thì...) chỉ điều kiện giả định, không nhấn mạnh tính duy nhất hay đủ. Ví dụ: **如果下雨, 我就不去**. (Nếu mưa thì tôi không đi.) Còn **只要...就...** nhấn mạnh chỉ cần điều kiện đó là đủ.
- 只有...才...** có thể thay bằng **必须...才...** (phải... mới...) trong nhiều ngữ cảnh, nhưng **必须** mạnh hơn về nghĩa vụ.

Ví dụ

只有努力, 才能成功。

Zhǐyǒu nǚlì, cái néng chénggōng.

Chỉ có nỗ lực mới có thể thành công. (Điều kiện duy nhất để thành công.)

只要有钱, 就能买房子。

Zhǐyào yǒu qián, jiù néng mǎi fángzi.

Chỉ cần có tiền là có thể mua nhà. (Điều kiện đủ để mua nhà.)

只有你帮我, 我才放心。

Zhǐyǒu nǐ bāng wǒ, wǒ cái fàngxīn.

Chỉ có bạn giúp tôi, tôi mới yên tâm. (Nhấn mạnh sự cần thiết của người giúp.)

只要不迟到, 就没事。

Zhǐyào bù chídào, jiù méishì.

Chỉ cần không đến muộn là không sao. (Điều kiện đủ để không gặp rắc rối.)

Bài tập

33. ___ 你同意，我们明天就出发。
A. 只有
B. 只要
C. 如果
34. ___ 亲自去，你才能了解情况。
A. 只有
B. 只要
C. 因为
35. 你 ___ 努力，就一定能通过考试。
A. 只要
B. 只有
C. 虽然
36. ___ 大家团结，才能克服困难。
A. 只要
B. 只有
C. 不管

10. 之所以...是因为... (sở dĩ... là vì...)

之所以.....是因为.....

Dùng để nêu kết quả trước, sau đó giải thích nguyên nhân, nhấn mạnh lý do.

S + 之所以 + kết quả, 是因为 + nguyên nhân

Cấu trúc **S + 之所以 + kết quả, 是因为 + nguyên nhân** dùng để giải thích nguyên nhân của một sự việc, nhưng đặt trọng tâm vào phần nguyên nhân. Khác với câu thường “因为...所以...”, cấu trúc này đưa kết quả lên trước, nguyên nhân xuống sau, giúp người nói nhấn mạnh lý do. Ví dụ: **他之所以迟到, 是因为路上堵车。** (Sở dĩ anh ấy đến muộn là vì kẹt xe trên đường.)

Vị trí: “之所以” đứng sau chủ ngữ, trước động từ/ tính từ chỉ kết quả; “是因为” đứng đầu mệnh đề nguyên nhân. Có thể đảo: **是因为..., S + 之所以...** khi muốn nhấn mạnh nguyên nhân hơn nữa, nhưng cách thông dụng vẫn là kết quả trước.

Lưu ý cho học sinh Việt:

- **Không dùng “因为...所以...” cùng lúc với “之所以”**: Câu “他之所以迟到, 所以是因为堵车” là sai. Chỉ dùng “是因为” ở mệnh đề sau.
- **Bắt buộc có chủ ngữ trước “之所以”**: Không nói “之所以下雨, 是因为...” mà phải “天下雨之所以...”. Chủ ngữ thường là danh từ hoặc đại từ.
- **Phân biệt với “因为...所以...”**: “因为...所以...” chỉ quan hệ nhân quả thông thường, không nhấn mạnh. “之所以...是因为...” nhấn mạnh lý do, thường dùng khi trả lời câu hỏi “Tại sao?” một cách có chủ đích.
- **Không dùng “的原因” thay cho “是因为”**: Sai khi nói “他之所以迟到的原因是因为堵车” – thừa “的原因”. Chỉ cần “是因为”.

Cấu trúc này rất phổ biến trong văn viết và khẩu ngữ trang trọng. Hãy nhớ: kết quả đứng trước, nguyên nhân đứng sau, và luôn dùng “是因为” để nối.

Ví dụ

他之所以成功, 是因为很努力。

Tā zhī suǒ yǐ chéng gōng, shì yīn wèi hěn nǚ lì.

Sở dĩ anh ấy thành công là vì rất chăm chỉ. (Nhấn mạnh nguyên nhân thành công.)

我之所以学中文, 是因为喜欢中国。

Wǒ zhī suǒ yǐ xué Zhōng wén, shì yīn wèi xǐ huān Zhōng guó.

Sở dĩ tôi học tiếng Trung là vì thích Trung Quốc. (Giải thích lý do cá nhân.)

她之所以生气, 是因为你说谎。

Tā zhī suǒ yǐ shēng qì, shì yīn wèi nǐ shuō huǎng.

Sở dĩ cô ấy giận là vì anh nói dối. (Nêu nguyên nhân cụ thể.)

大家之所以相信他, 是因为他诚实。

Dà jiā zhī suǒ yǐ xiāng xìn tā, shì yīn wèi tā chéng shí.

Sở dĩ mọi người tin anh ấy là vì anh ấy thật thà. (Giải thích lý do dựa trên phẩm chất.)

Bài tập

37. 他之所以没来上课, ___ 生病了。

- A. 是因为
- B. 所以
- C. 因为

38. ___ 她那么漂亮, 是因为她经常运动。

- A. 她之所以
- B. 之所以她
- C. 因为她

39. 我之所以喜欢这个城市，___ 这里很安静。

- A. 是因为
- B. 是因为了
- C. 是所以

40. Sở dĩ anh ấy nói tiếng Trung tốt là vì đã sống ở Trung Quốc 5 năm. Chọn câu đúng:

- A. 他之所以汉语说得好，是因为在中国住了五年。
- B. 他之所以汉语说得好，所以在中国住了五年。
- C. 他因为汉语说得好，是因为在中国住了五年。

11. 由于...因此/因而... (do... nên...)

由于.....因此.....

Diễn đạt quan hệ nhân quả trang trọng, nhấn mạnh nguyên nhân dẫn đến kết quả.

由于 + nguyên nhân, 因此 + kết quả

Cấu trúc **由于.....因此.....** dùng để nối hai mệnh đề, nêu **nguyên nhân** ở trước và **kết quả** ở sau. Đây là cách diễn đạt khá trang trọng, thường dùng trong văn viết, báo cáo, hoặc lời nói mang tính hệ trọng.

Vị trí trong câu:

- **由于** đứng đầu mệnh đề chỉ nguyên nhân, có thể đứng trước hoặc sau chủ ngữ.
- **因此** đứng đầu mệnh đề chỉ kết quả, thường đứng sau dấu phẩy.
- Ví dụ: **由于天气不好, 因此比赛取消了。** (Do thời tiết xấu nên trận đấu bị hủy.) Ở đây, mệnh đề nguyên nhân đứng trước, mệnh đề kết quả đứng sau.

Lưu ý và lỗi sai thường gặp:

- Học sinh Việt thường dùng **所以** thay cho **因此**. Tuy nhiên, **因此** trang trọng hơn, ít dùng trong khẩu ngữ. Có thể thay **因此** bằng **因而** với nghĩa tương tự, nhưng **因而** thường dùng khi kết quả là hệ quả tất yếu.
- Không dùng **由于** cùng với **所以** trong cùng câu vì trùng lặp về nghĩa (ví dụ: 由于下雨, 所以我不去 – sai, nên dùng 因此).
- **由于** có thể đứng sau chủ ngữ: 我由于生病, 因此没去上班。 (Vì bị ốm nên tôi không đi làm.) Lúc này, chủ ngữ đứng trước **由于**.
- Không dùng **因此** ở đầu câu nếu chưa có mệnh đề nguyên nhân ở trước.

So sánh với cấu trúc gần nghĩa:

- **因为.....所以.....** thân mật, thông dụng hơn, dùng nhiều trong hội thoại.
- **由于.....因此.....** trang trọng, thường dùng trong văn viết.
- **既然.....就.....** mang nghĩa suy luận: đã có điều kiện này thì hiển nhiên có kết quả kia, không nhấn mạnh nguyên nhân khách quan như **由于**.

Ví dụ

由于下雨, 因此比赛推迟了。

Yóuyú xiàyǔ, yīncǐ bǐsài tuīchí le.

Vì trời mưa nên trận đấu bị hoãn lại. (Nguyên nhân thời tiết dẫn đến kết quả.)

由于工作太忙, 因此他没时间休息。

Yóuyú gōngzuò tài máng, yīncǐ tā méi shíjiān xiūxi.

Vì công việc quá bận nên anh ấy không có thời gian nghỉ ngơi. (Nguyên nhân dẫn đến kết quả về thời gian.)

由于交通方便, 因此很多人选择坐地铁。

Yóuyú jiāotōng fāngbiàn, yīncǐ hěnduō rén xuǎnzé zuò dìtiě.

Do giao thông thuận tiện nên nhiều người chọn đi tàu điện ngầm. (Nguyên nhân khách quan ảnh hưởng lựa chọn.)

由于他努力学习, 因此取得了好成绩。

Yóuyú tā nǔlì xuéxí, yīncǐ qǔdé le hǎo chéngjì.

Vì anh ấy học tập chăm chỉ nên đạt được kết quả tốt. (Nguyên nhân chủ quan dẫn đến thành tích.)

Bài tập

41. ____ 天气不好, 因此我们没去公园。

- A. 因为
- B. 由于

C. 既然

42. 由于他生病了, ___ 没来上课。

A. 所以

B. 因此

C. 因为

43. ___ 学习认真, 因此他的汉语水平提高很快。

A. 由于

B. 虽然

C. 如果

44. 由于交通堵塞, 因此我迟到了。这句话的意思是:

A. 因为堵车所以我迟到

B. 虽然堵车但我没迟到

C. 如果不堵车我就迟到

12. 尽管...但是... (mặc dù... nhưng...)

尽管.....但是.....

Dùng để nối hai vế tương phản, nhượng bộ: thừa nhận một sự thật nhưng kết quả lại trái ngược.

尽管 + sự thật, 但是 + trái ngược

Cách dùng: 尽管...但是... là cấu trúc nhượng bộ, dùng để thừa nhận một sự thật ở vế trước, nhưng vế sau lại diễn tả kết quả hoặc hành động trái ngược với điều người ta có thể suy ra từ sự thật đó. Nó tương đương với "mặc dù... nhưng..." trong tiếng Việt. **Vị trí:** 尽管 đứng đầu vế câu thứ nhất, 但是 đứng đầu vế câu thứ hai. Có thể đặt cả cấu trúc ở đầu câu hoặc giữa câu (sau chủ ngữ của vế 1). Ví dụ: 尽管下雨, 但是比赛继续进行。(Mặc dù trời mưa, nhưng trận đấu vẫn tiếp tục.)

Lưu ý và lỗi sai thường gặp:

- **Không dùng "nhưng" với "mặc dù" trong tiếng Việt?** Trong tiếng Trung, 尽管 và 但是 thường đi cùng nhau, nhưng trong tiếng Việt, "mặc dù" và "nhưng" có thể dùng chung hoặc tách riêng. Học sinh Việt hay quên viết 但是, chỉ viết 尽管..., ... dẫn đến câu thiếu kết nối.
- **Nhầm với 虽然:** 虽然 cũng có nghĩa là "mặc dù", nhưng 尽管 mang sắc thái nhấn mạnh hơn, thường dùng với sự thật hiển nhiên. 虽然 dùng phổ biến hơn trong văn nói. Có thể thay 尽管 bằng 虽然 trong hầu hết trường hợp, nhưng 尽管 trang trọng hơn.
- **Sai vị trí chủ ngữ:** Nếu hai vế có cùng chủ ngữ, chủ ngữ có thể đặt sau 尽管 hoặc trước 尽管. Nếu khác chủ ngữ, bắt buộc mỗi vế phải có chủ ngữ riêng. Học sinh hay đặt chủ ngữ sai, ví dụ: "尽管他累, 但是他去" là đúng, nhưng "尽管累, 但是他去" là sai vì thiếu chủ ngữ vế 1.
- **Dùng từ nối khác thay cho 但是:** Có thể dùng 可是, 然而, 不过 thay cho 但是, nhưng 但是 là phổ biến nhất trong HSK 5. Không dùng 却 một mình, phải kết hợp: 尽管...但是...却...

So sánh với 虽然...但是...: Cả hai đều mang nghĩa nhượng bộ, nhưng 尽管 nhấn mạnh sự thật được thừa nhận là rõ ràng, không thể phủ nhận. 虽然 thường dùng trong giao tiếp hàng ngày. Trong văn viết trang trọng, 尽管 được ưa chuộng hơn. Ví dụ: 虽然我很忙, 但是我去。(Dù tôi bận, nhưng tôi đi.) – 尽管他很忙, 但是他坚持学习。(Mặc dù anh ấy rất bận, nhưng anh ấy vẫn kiên trì học.) Cả hai đều đúng, nhưng 尽管 câu thứ hai nhấn mạnh sự bận rộn là điều ai cũng thấy.

Ví dụ

尽管天气很冷, 但是他坚持跑步。

Jǐnguǎn tiānqì hěn lěng, dànshì tā jiānchí pǎobù.

Mặc dù thời tiết rất lạnh, nhưng anh ấy vẫn kiên trì chạy bộ. (Nhượng bộ sự thật, hành động trái ngược)

尽管工作很忙, 但是妈妈每天做饭。

Jǐnguǎn gōngzuò hěn máng, dànshì māma měitiān zuòfàn.

Mặc dù công việc rất bận, nhưng mẹ vẫn nấu ăn mỗi ngày. (Thừa nhận bận, vẫn làm việc khác)

尽管他很有钱, 但是他生活很简单。

Jǐnguǎn tā hěn yǒu qián, dànshì tā shēnghuó hěn jiǎndān.

Mặc dù anh ấy rất giàu, nhưng cuộc sống của anh ấy rất đơn giản. (Tương phản giàu vs đơn giản)

尽管这个问题很难, 但是我们不放弃。

Jǐnguǎn zhège wèntí hěn nán, dànshì wǒmen bú fàngqì.

Mặc dù vấn đề này rất khó, nhưng chúng tôi không bỏ cuộc. (Khó nhưng vẫn quyết tâm)

Bài tập

45. 尽管下雨, _____ 他还是去了学校。

- A. 但是
- B. 所以
- C. 因为

46. _____ 他很累，但是他坚持完成了工作。

- A. 虽然
- B. 因为
- C. 如果

47. 尽管他不喜欢这个电影，_____ 他还是看完了。

- A. 但是
- B. 而且
- C. 或者

48. _____ 他很忙，但是每天给妈妈打电话。

- A. 尽管
- B. 因为
- C. 所以

13. 一...就... và 一边...一边...

一.....就...../一边.....一边.....

Diễn tả hai hành động xảy ra nối tiếp nhau hoặc đồng thời, dùng để liên kết câu.

一 + V1, 就 + V2

一.....就..... dùng để diễn tả **hai hành động xảy ra nối tiếp nhau**, hành động thứ nhất vừa kết thúc thì hành động thứ hai ngay lập tức xảy ra. Cấu trúc: **一 + V1, 就 + V2**. Ví dụ: 我一回家就做饭。(Tôi vừa về nhà liền nấu cơm.) Vị trí: **一** đứng trước động từ thứ nhất, **就** đứng trước động từ thứ hai, hai vế có thể cùng chủ ngữ hoặc khác chủ ngữ. Nếu cùng chủ ngữ, chủ ngữ thường đặt trước **一** (我一下课就回家). Nếu khác chủ ngữ, chủ ngữ của vế sau đặt trước **就** (老师一进来, 大家就安静了). **Lưu ý:** Học sinh Việt hay quên đặt chủ ngữ trước **一** khi cùng chủ ngữ, hoặc đặt sai vị trí chủ ngữ vế sau. Cần phân biệt với **一边.....一边.....** dùng để diễn tả **hai hành động xảy ra đồng thời**, cùng một chủ ngữ, không có quan hệ thời gian nối tiếp. Ví dụ: 他一边吃饭一边看电视。(Anh ấy vừa ăn cơm vừa xem ti vi.) **一.....就.....** nhấn mạnh thứ tự trước sau, còn **一边.....一边.....** nhấn mạnh song song. Ngoài ra, **一.....就.....** còn có thể dùng với nghĩa “hễ...là...” diễn tả điều kiện, ví dụ: 他一喝酒就脸红。(Anh ấy hễ uống rượu là mặt đỏ.) Khi đó, cấu trúc vẫn giữ nguyên, nhưng cần chú ý ngữ cảnh để dịch cho tự nhiên. Một lỗi sai phổ biến nữa là học sinh dùng **一边.....一边.....** cho hai hành động không thể song song, như “vừa ngủ vừa ăn” – về mặt logic là không đúng, nên dùng **一.....就.....** nếu muốn diễn tả nối tiếp. Cuối cùng, khi dùng **一.....就.....**, nếu vế sau có động từ năng nguyện (会, 想, 要...) thì **就** đặt trước động từ năng nguyện, ví dụ: 一放学, 我就想回家。(Vừa tan học, tôi liền muốn về nhà.)

Ví dụ

我一到教室就坐下。

Wǒ yí dào jiàoshì jiù zuòxià.

Tôi vừa đến lớp liền ngồi xuống. (Hành động nối tiếp nhanh.)

妈妈一回家就做饭。

Māma yí huíjiā jiù zuòfàn.

Mẹ vừa về nhà liền nấu cơm. (Cùng chủ ngữ, chủ ngữ trước 一.)

老师一进来, 大家就安静了。

Lǎoshī yí jìnlái, dàjiā jiù ānjìng le.

Cô giáo vừa bước vào, mọi người liền im lặng. (Khác chủ ngữ, chủ ngữ vế sau trước 就.)

他一喝酒就脸红。

Tā yí hējiǔ jiù liǎn hóng.

Anh ấy hễ uống rượu là mặt đỏ. (Nghĩa điều kiện, hễ...là...)

Bài tập

49. 我__到家__开始写作业。

- A. 一.....就.....
- B. 一边.....一边.....
- C. 又.....又.....

50. 他__听音乐__跑步。

- A. 一.....就.....
- B. 一边.....一边.....
- C. 虽然.....但是.....

51. __下雨, __不想出门。

- A. 一.....就.....

B. 一边.....一边.....

C. 因为.....所以.....

52. 她__下课__去图书馆。

A. 一.....就.....

B. 一边.....一边.....

C. 除了.....都.....

14. 越...越... và 越来越...

越.....越.....

Dùng để diễn tả mức độ tăng dần, thay đổi theo hướng tăng hoặc giảm của một hành động, tính chất.

越 + A + 越 + B

Cách dùng: Cấu trúc 越 + A + 越 + B diễn tả mức độ của B thay đổi theo sự tăng tiến của A. A và B có thể là tính từ hoặc động từ. Ví dụ: 雨越下越大。 (Mưa càng ngày càng lớn.) Khi dùng với 越来越, đây là dạng cố định, chỉ mức độ tăng dần theo thời gian, không cần vế trước. Ví dụ: 天气越来越热。 (Thời tiết càng ngày càng nóng.)

Vị trí trong câu: Cấu trúc này thường đứng làm vị ngữ hoặc bổ ngữ, có thể đứng đầu câu làm trạng ngữ. Khi có chủ ngữ, chủ ngữ thường đứng trước cả hai vế. Ví dụ: 他跑得越快。 (Anh ấy chạy càng lúc càng nhanh.)

Lưu ý và lỗi sai học sinh Việt hay mắc:

- **Không dùng "越来越" với hai vế:** Nhiều học sinh viết "越来越 + A + 越来越 + B" là sai. Chỉ dùng 越来越 + tính từ/động từ một vế. Ví dụ sai: 他越来越学习越来越努力。 Đúng: 他学习越来越努力。 (Học tập của anh ấy càng ngày càng chăm chỉ.)
- **Nhầm lẫn giữa "越...越..." và "越来越...":** "越...越..." cần hai vế, thường diễn tả hai hành động/tính chất song song thay đổi; "越来越..." chỉ một vế, diễn tả sự thay đổi theo thời gian. Ví dụ: 她越快。 (Cô ấy nói càng lúc càng nhanh – nói nhanh dần theo lời nói) khác với 她说话越来越快。 (Cô ấy nói chuyện ngày càng nhanh – theo thời gian dài.)
- **Thiếu chủ ngữ chung:** Khi hai vế có chung chủ ngữ, chỉ cần một chủ ngữ ở đầu. Ví dụ sai: 他越学, 他越聪明。 Đúng: 他越学越聪明。 (Càng học càng thông minh.)
- **Vị trí của tân ngữ:** Nếu động từ có tân ngữ, tân ngữ thường đứng sau động từ ở vế đầu, không lặp lại ở vế sau. Ví dụ: 他越学汉语越有兴趣。 (Càng học tiếng Trung càng có hứng thú.) Không nói 他越学汉语越学有兴趣。

So sánh với cấu trúc gần nghĩa: Cấu trúc 越...越... nhấn mạnh mối quan hệ tương hỗ giữa hai vế (A tăng thì B tăng). Trong khi đó 越来越... chỉ đơn thuần diễn tả sự thay đổi tăng dần của một sự vật theo thời gian, không có vế so sánh thứ hai. Ví dụ: 她越来越漂亮。 (Cô ấy ngày càng xinh – theo thời gian) còn 她打扮越来越漂亮。 (Cô ấy càng trang điểm càng xinh – nhờ trang điểm.)

Ví dụ

雨越下越大。

Yǔ yuè xià yuè dà.

Mưa càng lúc càng to. (Mức độ tăng dần của mưa.)

他越学越努力。

Tā yuè xué yuè nǚlì.

Anh ấy càng học càng chăm chỉ. (Hai vế cùng tăng.)

天气越来越热了。

Tiānqì yuè lái yuè rè le.

Thời tiết ngày càng nóng. (Dùng 越来越 chỉ thời gian.)

她越唱越好听。

Tā yuè chàng yuè hǎotīng.

Cô ấy hát càng ngày càng hay. (Hành động tạo kết quả tốt.)

Bài tập

53. Chọn đáp án đúng: 他__学__聪明。

- A. 越/越
- B. 越来越/越来越
- C. 越/越来越

54. Chọn đáp án đúng: 她__漂亮了。

- A. 越来越
- B. 越/越
- C. 越来越/越来越

55. Chọn câu đúng:

- A. 他越来越学习努力。
- B. 他学习越来越努力。
- C. 他越学习越来越努力。

56. Chọn đáp án đúng: 风__刮__大。

- A. 越/越
- B. 越来越/越来越
- C. 越/越来越

15. Câu 是...的 nhấn mạnh (nâng cao)

是.....的

Dùng để nhấn mạnh thời gian, nơi chốn, cách thức hoặc đối tượng của hành động đã xảy ra trong quá khứ.

S + 是 + (thời gian/nơi chốn/cách thức) + V + 的

Câu 是.....的 là cấu trúc nhấn mạnh dùng khi muốn làm rõ một thành phần nào đó của hành động đã xảy ra trong quá khứ, như thời gian, nơi chốn, cách thức hoặc đối tượng. Khác với câu trần thuật thông thường, cấu trúc này nhấn mạnh vào phần nằm giữa **是** và **的**, còn hành động chính đặt ở cuối câu trước **的**. Công thức: **S + 是 + (thời gian/nơi chốn/cách thức) + V + 的**. Ví dụ: 我是昨天来的。 (Tôi đến hôm qua.) – nhấn mạnh thời gian là “hôm qua”.

- **Vị trí:** **是** đứng trước thành phần cần nhấn mạnh, **的** đứng cuối câu sau động từ. Nếu tân ngữ là danh từ chỉ người hoặc nơi chốn, **的** có thể đứng trước tân ngữ, ví dụ: 我是坐飞机去北京的。 (Tôi đi Bắc Kinh bằng máy bay.) – **的** đứng trước “北京”.
- **Lưu ý 1:** Câu 是.....的 chỉ dùng cho hành động đã hoàn thành trong quá khứ, không dùng cho hiện tại hoặc tương lai. Sai: 我是明天去的。 (Tôi đi ngày mai.) – không hợp lý.
- **Lưu ý 2:** Khi muốn phủ định, đặt **不** trước **是**: 我不是坐地铁来的。 (Tôi không đến bằng tàu điện ngầm.) Học sinh Việt hay quên thêm **不** hoặc đặt sai vị trí.
- **Lưu ý 3:** Trong câu hỏi, có thể dùng **吗** ở cuối hoặc dùng từ để hỏi như **什么时候、哪儿、怎么** đặt giữa **是** và **的**. Ví dụ: 你是几点到的? (Bạn đến lúc mấy giờ?)
- **So sánh với 了:** Câu thường dùng **了** chỉ kể sự việc đã xảy ra, không nhấn mạnh thành phần nào. Còn 是.....的 nhấn mạnh chi tiết cụ thể. Ví dụ: 我昨天去了学校。 (Hôm qua tôi đã đến trường.) – chỉ kể; 我是昨天去学校的。 (Tôi đến trường là hôm qua.) – nhấn mạnh hôm qua.

Ví dụ

我是去年在北京学的中文。

Wǒ shì qùnián zài Běijīng xué de Zhōngwén.

Tôi học tiếng Trung là ở Bắc Kinh năm ngoái. (Nhấn mạnh thời gian và nơi chốn.)

他是坐火车去上海的。

Tā shì zuò huǒchē qù Shànghǎi de.

Anh ấy đi Thượng Hải bằng tàu hỏa. (Nhấn mạnh cách thức di chuyển.)

我不是跟朋友一起吃饭的。

Wǒ bú shì gēn péngyou yìqǐ chīfàn de.

Tôi không phải ăn cơm cùng bạn bè. (Câu phủ định nhấn mạnh đối tượng.)

你是从哪儿知道这个消息的?

Nǐ shì cóng nǎr zhīdào zhège xiāoxi de?

Bạn biết tin này từ đâu vậy? (Câu hỏi nhấn mạnh nơi chốn.)

Bài tập

57. 我__昨天到的北京。

- A. 是
- B. 在
- C. 了

58. 你__怎么来学校的?

- A. 是
- B. 有

C. 会

59. 他是__朋友一起去看电影的。

A. 跟

B. 对

C. 从

60. 我不是__飞机去越南的。

A. 坐

B. 开

C. 骑

16. Câu bị động 被/让/叫/给 và 受到/得到

被字句

Dùng để diễn tả hành động tác động lên chủ ngữ, nhấn mạnh kết quả hoặc sự việc bị gây ra.

S + 被 + (O) + V + thành phần khác

Câu bị động 被/让/叫/给 dùng để nhấn mạnh chủ thể chịu tác động của hành động, thường là điều không mong muốn hoặc kết quả của sự việc. Cấu trúc cơ bản: **S + 被 + (O) + V + 其他成分**. Ví dụ: 我的手机被偷了。(Điện thoại của tôi bị trộm mất.) Trong đó, chủ ngữ (S) là người/vật chịu tác động, O là tác nhân gây ra hành động (có thể lược bỏ nếu không rõ hoặc không cần thiết), V là động từ, và phần sau thường có 了, 过, hoặc bổ ngữ chỉ kết quả.

让/叫/给 thường dùng trong khẩu ngữ, mang nghĩa tương tự 被, nhưng 被 trang trọng hơn. Ví dụ: 窗户让风吹开了。(Cửa sổ bị gió thổi mở.) Khi dùng 让/叫, tác nhân (O) bắt buộc phải có mặt, không thể lược bỏ. Còn 给 có thể đứng trước động từ hoặc sau 被/让/叫 để nhấn mạnh, ví dụ: 杯子被我给打碎了。(Cái cốc bị tôi làm vỡ.)

受到/得到 dùng cho câu bị động mang nghĩa tích cực hoặc trung tính, thường với danh từ trừu tượng như 欢迎, 表扬, 帮助. Ví dụ: 他受到老师的表扬。(Anh ấy được thầy giáo khen.) Khác với 被, 受到/得到 không cần tác nhân cụ thể và thường không đi với bổ ngữ kết quả.

Lưu ý cho học sinh Việt:

- Động từ trong câu 被 phải là ngoại động từ, có tân ngữ hoặc bổ ngữ đi kèm, không dùng động từ đơn lẻ. Sai: 我的书被拿。(Đúng: 我的书被拿走了。)
- Không dùng 被 với động từ chỉ trạng thái như 喜欢, 知道. Nói: 这件事我知道。(Không nói: 这件事被我知道。)
- Vị trí trạng từ phủ định/ thời gian đặt trước 被, ví dụ: 他还没被批评。
- Khi muốn nhấn mạnh kết quả, thêm 了 ở cuối câu.

So sánh với câu chủ động: Câu chủ động nhấn mạnh người thực hiện, câu bị động nhấn mạnh người chịu tác động. Ví dụ: 妈妈批评了我。(Mẹ phê bình tôi。) → 我被妈妈批评了。(Tôi bị mẹ phê bình.)

Ví dụ

我的钱包被小偷偷走了。

Wǒ de qiánbāo bèi xiǎotōu tōu zǒu le.

Ví của tôi bị kẻ trộm lấy mất rồi. (Bị động với 被 + tác nhân + V + bổ ngữ.)

他的作业让老师撕了。

Tā de zuòyè ràng lǎoshī sī le.

Bài tập của anh ấy bị cô giáo xé rồi. (Dùng 让, tác nhân bắt buộc có.)

这本书给我弄脏了。

Zhè běn shū gěi wǒ nòng zāng le.

Quyển sách này bị tôi làm bẩn rồi. (Dùng 给, mang tính khẩu ngữ.)

她受到大家的欢迎。

Tā shòudào dàjiā de huānyíng.

Cô ấy được mọi người chào đón. (受到 + danh từ trừu tượng, nghĩa tích cực.)

Bài tập

61. 我的电脑 ___ 弟弟弄坏了。

- A. 让
- B. 把
- C. 对

62. 他 ___ 老师批评了一顿。

- A. 给
- B. 被
- C. 把

63. 这个问题 ___ 大家解决了。

- A. 受到
- B. 得到
- C. 被

64. 孩子们 ___ 妈妈照顾得很好。

- A. 受到
- B. 被
- C. 得到

17. Câu kiêm ngữ 使/让/令 (khiến cho)

兼语句

Dùng để diễn đạt việc khiến ai đó làm gì hoặc ở trạng thái nào.

S1 + 使/让/令 + S2 + V/Adj

Câu kiêm ngữ (兼语句) là câu có hai vị ngữ liên tiếp, trong đó tân ngữ của động từ thứ nhất đồng thời là chủ ngữ của động từ thứ hai. Với các động từ 使, 让, 令 (khiến cho), cấu trúc là: **S1 + 使/让/令 + S2 + V/Adj**. Ví dụ: 他的话让我很感动。(Lời nói của anh ấy khiến tôi rất cảm động.) Trong câu này, “我” vừa là tân ngữ của “让”, vừa là chủ ngữ của “感动”.

Vị trí trong câu: Cấu trúc này thường đứng giữa câu, sau chủ ngữ thứ nhất (người/vật gây ra sự việc) và trước bổ ngữ mô tả kết quả hoặc trạng thái của S2. S1 có thể là danh từ, đại từ, hoặc một sự việc (mệnh đề). Ví dụ: 这件事使我担心。(Việc này khiến tôi rất lo lắng.)

Lưu ý và lỗi sai thường gặp:

- **Không dùng “了” sau 使/让/令** khi diễn tả kết quả chung chung, mà thường dùng tính từ hoặc động từ mô tả trạng thái. Sai: 他的话让了我很高兴. Đúng: 他的话让我很高兴.
- **Không nhầm lẫn với câu bị động (被).** “让” trong câu kiêm ngữ nghĩa là “khiến cho”, không phải “bị”. Ví dụ: 妈妈让我去超市。(Mẹ bảo tôi đi siêu thị.) – đây là câu kiêm ngữ, không phải bị động.
- **Phân biệt với cấu trúc “把”:** “把” nhấn mạnh tác động lên tân ngữ, còn 使/让/令 nhấn mạnh kết quả hoặc sự thay đổi của S2. Ví dụ: 他把门打开了。(Anh ấy mở cửa ra.) – câu “把”; 这个消息让他很兴奋。(Tin này khiến anh ấy rất phấn khích.) – câu kiêm ngữ.
- **“令” trang trọng hơn “让”,** thường dùng trong văn viết, biểu cảm mạnh. “使” dùng trong cả văn nói và viết, mang tính nguyên nhân rõ ràng.

Ví dụ

他的话使我感动。

Tā de huà shǐ wǒ hěn gǎndòng.

Lời nói của anh ấy khiến tôi rất cảm động. (S1 là sự việc, S2 là người.)

妈妈让我每天早睡。

Māma ràng wǒ měitiān zǎo shuì.

Mẹ bảo tôi đi ngủ sớm mỗi ngày. (Dùng 让 với nghĩa yêu cầu.)

这个消息令大家很兴奋。

Zhège xiāoxi lìng dàjiā hěn xīngfèn.

Tin này khiến mọi người rất phấn khích. (令 dùng văn viết trang trọng.)

学习汉语使我越来越自信。

Xuéxí Hànyǔ shǐ wǒ yuè lái yuè zìxìn.

Học tiếng Trung khiến tôi càng ngày càng tự tin. (S2 là tính từ, diễn tả sự thay đổi.)

Bài tập

65. 他的话 ____ 我很开心。

- A. 让
- B. 被
- C. 把

66. 这个电影 ____ 观众非常感动。

- A. 使

B. 让

C. 令

67. 妈妈 ___ 我去超市买东西。

A. 让

B. 使

C. 令

68. ___ 天气不好，我们不能去爬山。

A. 因为

B. 使

C. 让

18. Câu tồn hiện (存现句)

存现句

Dùng để miêu tả sự tồn tại, xuất hiện hoặc biến mất của một người/vật ở một nơi chốn hoặc thời gian.

Nơi chốn/Thời gian + V + 着/了 + O bất định

Cách dùng: Câu tồn hiện (存现句) dùng để nói về sự tồn tại, xuất hiện hoặc biến mất của một sự vật, sự việc nào đó tại một địa điểm hoặc thời gian cụ thể. Cấu trúc cơ bản: **Nơi chốn/Thời gian + V + 着/了 + O bất định**. Ví dụ: 桌子上放着一本书 (Trên bàn đặt một quyển sách).

Vị trí trong câu: Trạng ngữ chỉ nơi chốn hoặc thời gian đứng đầu câu, động từ đứng giữa, tân ngữ (thường là danh từ bất định – không xác định) đứng cuối. Tân ngữ thường đi kèm với số từ như “一个”, “一些”, “几”...

Lưu ý và lỗi sai thường gặp:

- **Không dùng 把 hoặc 被** trong câu tồn hiện. Sai: 桌子上把一本书放着. Đúng: 桌子上放着一本书.
- **Động từ thường là động từ tồn tại hoặc xuất hiện/biến mất** như: 放 (đặt), 坐 (ngồi), 站 (đứng), 挂 (treo), 来 (đến), 走 (đi), 死 (chết), 出现 (xuất hiện), 消失 (biến mất). Không dùng động từ chỉ hành động chủ động như 吃, 看.
- **Tân ngữ phải bất định**, không dùng danh từ xác định như “这本书”. Sai: 桌子上放着这本书. Đúng: 桌子上放着一本书.
- **着 thường dùng cho trạng thái đang diễn ra, 了 dùng cho sự hoàn thành hoặc xuất hiện/biến mất**. Ví dụ: 教室里坐着很多学生 (Trong lớp ngồi nhiều học sinh – trạng thái); 教室里来了一个新学生 (Trong lớp đến một học sinh mới – xuất hiện).

So sánh với cấu trúc gần nghĩa: So với câu “Nơi chốn + 有 + O” (có) – chỉ sự tồn tại đơn thuần, câu tồn hiện với 着 nhấn mạnh cách thức hoặc trạng thái của vật. Ví dụ: 墙上有一幅画 (Trên tường có một bức tranh – chỉ tồn tại); 墙上挂着一幅画 (Trên tường treo một bức tranh – nhấn mạnh trạng thái treo).

Ví dụ

桌子上放着一杯茶。

Zhuōzi shàng fàngzhe yī bēi chá.

Trên bàn đặt một cốc trà. (Miêu tả trạng thái tồn tại với 着)

教室里坐着很多学生。

Jiàoshì lǐ zuòzhe hěnduō xuéshēng.

Trong lớp ngồi rất nhiều học sinh. (Nhấn mạnh trạng thái đang diễn ra)

昨天来了一位新老师。

Zuótiān lái le yī wèi xīn lǎoshī.

Hôm qua đến một giáo viên mới. (Dùng 了 chỉ sự xuất hiện)

树上飞走了一只鸟。

Shù shàng fēizǒu le yī zhī niǎo.

Trên cây bay đi một con chim. (Dùng 了 chỉ sự biến mất)

Bài tập

69. Chọn từ đúng điền vào chỗ trống: 墙上____着一幅画。

- A. 挂
- B. 看
- C. 吃

70. Chọn câu đúng:

- A. 桌子上放着一本书。
- B. 桌子上把一本书放着。
- C. 桌子上被一本书放着。

71. Chọn từ đúng: 门口__着两个人。

- A. 站
- B. 跑
- C. 跳

72. Chọn từ đúng: 河边__着几棵树。

- A. 长
- B. 吃
- C. 看

19. So sánh nâng cao: 比 / 不如 / 相当于

比字句 nâng cao

Dùng để so sánh mức độ chênh lệch giữa hai đối tượng với các mức bổ sung cụ thể.

A + 比 + B + Adj + 得多/一点儿/số lượng

Cấu trúc so sánh nâng cao với 比 dùng để diễn tả sự chênh lệch về mức độ, số lượng giữa A và B. Vị trí: A + 比 + B + Tính từ + bổ ngữ mức độ (得多, 一点儿, số lượng + 数量词). Ví dụ: 他比我高得多。(Anh ấy cao hơn tôi nhiều.) 我比他大两岁。(Tôi lớn hơn anh ấy hai tuổi.)

- **Cách dùng:** 得多 nhấn mạnh chênh lệch lớn, 一点儿 chỉ chênh lệch nhỏ, số lượng cụ thể (如: 三公斤, 五块) chỉ chênh lệch chính xác.
- **Lưu ý 1:** Không dùng 很/非常 trước tính từ khi đã có 比. Sai: 他比我很高. Đúng: 他比我高得多.
- **Lưu ý 2:** Với 不如 (không bằng), cấu trúc A + 不如 + B + Adj, mang nghĩa phủ định, không dùng bổ ngữ mức độ. So sánh: 他不如我高 (Anh ấy không cao bằng tôi) – khác với 他比我矮 (Anh ấy thấp hơn tôi).
- **Lưu ý 3:** 相当于 (tương đương với) dùng khi so sánh sự tương đương, không dùng với tính từ. Ví dụ: 这个价格相当于我一个月工资。(Giá này tương đương lương một tháng của tôi.)
- **Lưu ý 4:** Học sinh hay quên đặt bổ ngữ sau tính từ, hoặc đặt sai vị trí số lượng. Nhớ: Bổ ngữ luôn đứng ngay sau tính từ.

Ví dụ

这件衣服比那件贵得多。

Zhè jiàn yīfú bǐ nà jiàn guì de duō.

Cái áo này đắt hơn cái kia nhiều. (Dùng 得多 nhấn mạnh chênh lệch lớn.)

他比我高一点儿。

Tā bǐ wǒ gāo yīdiǎnr.

Anh ấy cao hơn tôi một chút. (Dùng 一点儿 chỉ chênh lệch nhỏ.)

这个月比上个月冷三度。

Zhège yuè bǐ shànggè yuè lěng sān dù.

Tháng này lạnh hơn tháng trước ba độ. (Dùng số lượng cụ thể (三度).)

我的汉语水平不如他高。

Wǒ de Hànyǔ shuǐpíng bùrú tā gāo.

Trình độ tiếng Trung của tôi không cao bằng anh ấy. (Dùng 不如 so sánh phủ định.)

Bài tập

- 他比我__。
A. 高得多
B. 很高
C. 高很
- 这个书包比那个__。
A. 便宜一点儿
B. 便宜一点
C. 一点便宜
- 她比我大__。
A. 两岁
B. 两岁多
C. 多两岁

76. 我的成绩不如他__。

- A. 好
- B. 得好
- C. 很好

20. Bổ ngữ kết quả nâng cao (V + 成/到/在/给...)

结果补语

Dùng để diễn tả kết quả, mục đích, nơi chốn hoặc đối tượng tiếp nhận của hành động.

V + 成/到/在/给 + ...

Bổ ngữ kết quả nâng cao (V + 成/到/在/给) dùng để bổ sung ý nghĩa cho động từ, chỉ rõ kết quả, mức độ, nơi chốn hoặc người nhận của hành động. Trong câu, bổ ngữ đứng ngay sau động từ, trước tân ngữ (nếu có).

- **V + 成**: diễn tả sự chuyển hóa, biến đổi thành một trạng thái hoặc đối tượng khác. Ví dụ: 他把中文翻译成英文。(Anh ấy dịch tiếng Trung thành tiếng Anh.)
- **V + 到**: diễn tả kết quả đạt được, mức độ, hoặc thời gian/địa điểm cụ thể. Ví dụ: 我找到钥匙了。(Tôi đã tìm thấy chìa khóa.)
- **V + 在**: diễn tả nơi chốn mà hành động xảy ra hoặc kết quả tồn tại. Ví dụ: 他把书放在桌子上。(Anh ấy đặt sách trên bàn.)
- **V + 给**: diễn tả đối tượng tiếp nhận hành động. Ví dụ: 我送给她一份礼物。(Tôi tặng cô ấy một món quà.)

Vị trí trong câu: Động từ + bổ ngữ + (tân ngữ). Tân ngữ thường đứng sau bổ ngữ, không tách rời.

Lưu ý và lỗi sai thường gặp:

- Học sinh Việt hay nhầm lẫn giữa **成** và **到**: **成** nhấn mạnh sự biến đổi bản chất, còn **到** nhấn mạnh kết quả đạt được. Sai: 我做到作业。(Tôi làm đến bài tập?) Đúng: 我做完成作业。(Tôi làm xong bài tập.) hoặc 我做到作业了。(Tôi đã làm được bài tập.)
- Với **在**, cần phân biệt với **到**: **在** chỉ nơi chốn tĩnh, **到** chỉ nơi chốn đạt được sau di chuyển. Sai: 我放到书在桌子上。 Đúng: 我把书放在桌子上。(Tôi đặt sách trên bàn.)
- **给** thường đi với động từ trao tặng, gửi, nhưng không dùng với động từ chỉ hành động nội tại như 看, 听. Sai: 我看给电影。 Đúng: 我看电影。(Tôi xem phim.)
- Khi có **把**, bổ ngữ kết quả bắt buộc phải có, nếu không câu sẽ thiếu ý nghĩa hoàn thành. Ví dụ: 我把门关上了。(Tôi đóng cửa lại.) – không thể nói 我把门关了.(thiếu bổ ngữ)

So sánh với cấu trúc gần nghĩa: Bổ ngữ kết quả (V + 完) chỉ sự hoàn thành, trong khi V + 到 nhấn mạnh đạt được mục tiêu. Ví dụ: 我做完作业了。(Tôi làm xong bài tập.) – chỉ hoàn thành, không nhất thiết đạt kết quả tốt; 我做到作业了。(Tôi đã làm được bài tập.) – nhấn mạnh khả năng đạt được.

Ví dụ

他把汉字写成了图画。

Tā bǎ hànzì xiě chéng le túhuà.

Anh ấy viết chữ Hán thành hình vẽ. (V + 成: biến đổi thành đối tượng khác.)

我终于找到了丢失的钱包。

Wǒ zhōngyú zhǎo dào le diūshī de qiánbāo.

Cuối cùng tôi đã tìm thấy chiếc ví bị mất. (V + 到: đạt được kết quả mong muốn.)

他把照片挂在墙上。

Tā bǎ zhàopiàn guà zài qiáng shàng.

Anh ấy treo bức ảnh lên tường. (V + 在: xác định nơi chốn của hành động.)

妈妈寄给我一箱水果。

Māma jì gěi wǒ yī xiāng shuǐguǒ.

Mẹ gửi cho tôi một thùng trái cây. (V + 给: đối tượng tiếp nhận hành động.)

Bài tập

77. 他把这本书翻译__英文。

- A. 成
- B. 到
- C. 在

78. 我找__钥匙了，原来在包里。

- A. 到
- B. 成
- C. 给

79. 他把书放__桌子上。

- A. 在
- B. 到
- C. 成

80. 我送__她一份礼物。

- A. 给
- B. 到
- C. 成

21. Bổ ngữ khả năng V得/V不 (làm được / không nổi)

可能补语

Dùng để diễn tả khả năng làm được hoặc không làm được một việc gì đó.

V + 得/不 + bổ ngữ

Bổ ngữ khả năng (可能补语) dùng để diễn tả một hành động có thể hoặc không thể thực hiện được do điều kiện chủ quan hoặc khách quan. Cấu trúc cơ bản là **V + 得 + bổ ngữ** (làm được) và **V + 不 + bổ ngữ** (không làm được). Bổ ngữ thường là **了 (liǎo)**, **动 (dòng)**, **下 (xià)**, **起 (qǐ)**, **完 (wán)**, **到 (dào)**... Ví dụ: **吃得完** (ăn hết được), **听不懂** (nghe không hiểu). Vị trí của bổ ngữ khả năng luôn đứng ngay sau động từ, trước tân ngữ (nếu có). Ví dụ: **我听不懂这句话** (Tôi nghe không hiểu câu này). Khi có tân ngữ, tân ngữ thường đặt sau bổ ngữ.

Lưu ý và lỗi sai thường gặp:

- Không dùng trợ từ **了** sau động từ khi có bổ ngữ khả năng. Sai: *我吃完了得* – Đúng: **我吃得完**.
- Không dùng bổ ngữ khả năng với động từ **是, 有, 在** (động từ trạng thái). Ví dụ: không nói *我是得* – phải dùng **我能是** (nếu cần).
- Với động từ **看, 听, 说, 读, 写**, bổ ngữ **见/懂/清楚** thường dùng để chỉ kết quả nhận thức. Ví dụ: **看得见** (nhìn thấy được), **听不清楚** (nghe không rõ).
- So sánh với cấu trúc **能/可以 + V**: Cả hai đều diễn tả khả năng, nhưng **能/可以** nhấn mạnh sự cho phép hoặc khả năng chung, còn bổ ngữ khả năng nhấn mạnh kết quả cụ thể của hành động. Ví dụ: **我能去** (Tôi có thể đi – vì được phép/khả năng), **我去得了** (Tôi đi được – vì không có trở ngại cụ thể).

Mẹo ghi nhớ: Khi muốn nói "làm được/không làm được" một việc cụ thể, hãy dùng bổ ngữ khả năng. Khi muốn nói "có thể" nói chung, dùng **能/可以**.

Ví dụ

这么多菜，我们吃得完吗？

Zhème duō cài, wǒmen chī dé wán ma?

Nhiều món thế này, chúng ta ăn hết được không? (Hỏi khả năng hoàn thành hành động.)

这个箱子太重，我搬不动。

Zhège xiāngzi tài zhòng, wǒ bān bù dòng.

Cái vali này nặng quá, tôi khiêng không nổi. (Diễn tả không thể di chuyển do nặng.)

他说话太快，我听不清楚。

Tā shuō huà tài kuài, wǒ tīng bù qīng chu.

Anh ấy nói nhanh quá, tôi nghe không rõ. (Bổ ngữ '清楚' chỉ kết quả nghe.)

这些书太多，你拿得下吗？

Zhèxiē shū tài duō, nǐ ná dé xià ma?

Sách nhiều thế này, bạn cầm xuống được không? (Hỏi khả năng chứa/giữ được.)

Bài tập

81. 这个汉字太难，我写__。

- A. 不好
- B. 不了
- C. 不对

82. 他跑得很快，我们追__。

- A. 不上
- B. 不到

C. 不起

83. 这个包太重，我提___。

A. 不动

B. 不完

C. 不了

84. 你听得___老师说的话吗？

A. 明白

B. 清楚

C. 懂

22. Bổ ngữ trạng thái/mức độ: 得 + ..., ...极了, ...得不得了

程度补语

Dùng để biểu thị mức độ cao của hành động hoặc trạng thái, nhấn mạnh cảm xúc mạnh.

V/Adj + 得 + mức độ

Cách dùng: Bổ ngữ trạng thái/mức độ (程度补语) diễn tả mức độ cao, vượt trội của một hành động hoặc tính chất. Khác với bổ ngữ kết quả (miêu tả kết quả cụ thể), bổ ngữ mức độ nhấn mạnh sự thái quá, không thể tưởng tượng nổi. Các cấu trúc chính: **V/Adj + 得 + 很/多/慌/要命/不得了** (rất, nhiều, khủng khiếp, không chịu nổi), **Adj + 极了** (cực kỳ), **V/Adj + 得 + 不得了** (không thể tả nổi). Ví dụ: 他高兴得跳起来。(Anh ấy vui đến mức nhảy lên.) 天气热得不得了。(Thời tiết nóng không chịu nổi.)

Vị trí trong câu: Bổ ngữ luôn đứng sau động từ hoặc tính từ, không bao giờ đứng trước. Nếu động từ có tân ngữ, phải lặp lại động từ hoặc đưa tân ngữ lên trước: 他唱歌唱得很好。(Anh ấy hát rất hay.) Không nói: 他唱很好歌.

Lưu ý và lỗi sai thường gặp:

- **Nhầm với 很:** Không dùng 得 với 很 khi đã có 很 ở trước tính từ. Sai: 他很高兴得跳起来. Đúng: 他高兴得跳起来. (hoặc 他很高兴, 跳了起来.)
- **Quên lặp động từ khi có tân ngữ:** Sai: 他说汉语得流利. Đúng: 他说汉语说得流利. hoặc 他汉语说得流利.
- **Dùng 极了 với động từ:** 极了 chỉ dùng sau tính từ, không dùng sau động từ. Sai: 他跑极了. Đúng: 他跑得快极了.
- **Nhầm với bổ ngữ khả năng:** 得 trong bổ ngữ khả năng (V得/不V) diễn tả khả năng, không phải mức độ. So sánh: 他跑得很快 (anh ấy chạy nhanh – mức độ) vs 他跑得快 (anh ấy chạy nổi – khả năng).

So sánh gần nghĩa: 得很 và 极了 đều có nghĩa “rất”, nhưng 得很 thường dùng trong khẩu ngữ, 极了 mang sắc thái mạnh hơn, trang trọng hơn. 得不得了 nhấn mạnh sự vượt quá giới hạn bình thường, thường dùng với cảm xúc tiêu cực hoặc tích cực mạnh. Ví dụ: 他忙得很 (anh ấy bận lắm) vs 他忙得不得了 (anh ấy bận không tả nổi).

Ví dụ

他高兴得不得了。

Tā gāoxìng de bùdélǎo.

Anh ấy vui không chịu nổi. (Dùng 得不得了 với tính từ cảm xúc.)

这碗面辣极了。

Zhè wǎn miàn là jí le.

Bát mì này cay cực kỳ. (Adj + 极了 diễn tả mức độ tốt cùng.)

她唱歌唱得好听得很。

Tā chànggē chàng de hǎotīng de hěn.

Cô ấy hát hay lắm. (Lặp động từ khi có tân ngữ.)

他累得说不出话来。

Tā lèi de shuō bù chū huà lái.

Anh ấy mệt đến mức không nói nên lời. (Bổ ngữ mức độ + kết quả.)

Bài tập

85. 他今天心情好__, 一直笑。

- 极了
- 得很
- 不得了

86. 外面风大得____, 别出门了。

- A. 很
- B. 极了
- C. 不得了

87. 这道题难____, 我做了两个小时。

- A. 极了
- B. 得很
- C. 不得了

88. 他跑得____, 我们都追不上。

- A. 快得很
- B. 很快极了
- C. 快极了很

23. Nghĩa mở rộng của bổ ngữ xu hướng 起来/下去/出来/过来

趋向补语引申义

Dùng để diễn tả ý nghĩa mở rộng như bắt đầu, tiếp tục, hoàn thành, chuyển biến trạng thái.

V + 起来/下去/出来/过来

Bổ ngữ xu hướng 起来/下去/出来/过来 không chỉ biểu thị phương hướng mà còn có **nghĩa mở rộng** (引申义). Trong HSK 5, bạn cần nắm các cách dùng sau:

- **V + 起来**: (1) **Bắt đầu** một hành động/trạng thái, thường dùng với động từ/ tính từ: 笑起来 (bắt đầu cười), 热起来 (bắt đầu nóng). (2) **Đánh giá** khi nhìn nhận: 看起来 (nhìn có vẻ), 听起来 (nghe có vẻ). (3) **Gom góp, tích lũy**: 加起来 (cộng lại).
- **V + 下去**: **Tiếp tục** hành động, thường dùng với động từ: 说下去 (nói tiếp), 学下去 (học tiếp). Lưu ý: không dùng với tính từ chỉ trạng thái tĩnh như *高下去*.
- **V + 出来**: (1) **Nhận ra, phân biệt** qua giác quan: 看出来 (nhìn ra), 听出来 (nghe ra). (2) **Tạo ra, sản sinh** từ không có đến có: 写出来 (viết ra), 做出来 (làm ra).
- **V + 过来**: (1) **Khôi phục trạng thái bình thường**: 醒过来 (tỉnh lại), 缓过来 (bình phục). (2) **Vượt qua khó khăn**: 熬过来 (vượt qua). (3) **Đếm/kiểm tra hết**: 数过来 (đếm hết).

Vị trí: Bổ ngữ đứng ngay sau động từ, tân ngữ có thể đứng trước hoặc sau bổ ngữ (nếu tân ngữ là vật). Ví dụ: 他拿出一本书来. (Anh ấy lấy ra một quyển sách.) Tuy nhiên với nghĩa mở rộng, thường không có tân ngữ cụ thể.

Lưu ý lỗi sai học sinh Việt hay mắc:

- Nhầm lẫn **起来** (bắt đầu) với **下去** (tiếp tục). Sai: *雨大下去* → Đúng: 雨大**起来** (mưa bắt đầu to).
- Dùng **出来** thay cho **起来** khi đánh giá. Sai: *这件衣服看出很漂亮* → Đúng: 这件衣服看**起来**很漂亮.
- Quên dùng **过来** khi diễn tả sự hồi phục. Sai: *他醒起来了* → Đúng: 他醒**过来了**.
- Với **起来** nghĩa đánh giá, chủ ngữ thường là sự vật, không phải người.

So sánh gần nghĩa: **起来** (bắt đầu) và **下来** (trở nên, thường đi với tính từ giảm dần: 安静下来). **出来** (kết quả nhận biết) và **到** (kết quả đạt được: 看到, 听到) – nhưng **出来** nhấn mạnh quá trình từ không rõ đến rõ.

Ví dụ

天气慢慢热起来了。

Tiānqì mànman rè qǐlái le.

Thời tiết dần dần bắt đầu nóng lên. (起来: bắt đầu trạng thái)

这个故事很有意思，请继续说下去。

Zhègè gùshi hěn yǒu yìsi, qǐng jìxù shuō xiàqù.

Câu chuyện này rất thú vị, xin hãy tiếp tục kể. (下去: tiếp tục hành động)

我听出来她今天不太高兴。

Wǒ tīng chūlái tā jīntiān bú tài gāoxìng.

Tôi nghe ra hôm nay cô ấy không vui lắm. (出来: nhận ra qua giác quan)

他昏迷了两天，终于醒过来了。

Tā hūnmí le liǎng tiān, zhōngyú xǐng guòlái le.

Anh ấy hôn mê hai ngày, cuối cùng đã tỉnh lại. (过来: khôi phục trạng thái)

Bài tập

89. 天气变冷了，你要多穿衣服，不然会感冒_____。

A. 起来

B. 下去

C. 出来

90. 这个问题很难，但是我们不能放弃，要坚持_____。

A. 起来

B. 下去

C. 过来

91. 你_____了吗？这道题其实很简单。

A. 看出来

B. 听起来

C. 做出来

92. 他刚才晕倒了，现在终于_____了。

A. 醒过来

B. 醒起来

C. 醒下去

24. Bổ ngữ số lượng: thời lượng và động lượng

时量补语/动量补语

Dùng để diễn tả thời gian hoặc số lần của hành động, đặt sau động từ.

V + 了 + thời lượng/số lần + (O)

Bổ ngữ số lượng (时量补语/动量补语) dùng để bổ sung ý nghĩa về **thời lượng** (bao lâu) hoặc **số lần** (mấy lần) cho động từ. Cấu trúc chung: **V + 了 + thời lượng/số lần + (O)**. Vị trí của bổ ngữ luôn đứng ngay sau động từ, trước tân ngữ nếu có. Ví dụ: 我学了三年汉语。(Tôi học tiếng Trung ba năm.) 他去过两次北京。(Anh ấy đã đến Bắc Kinh hai lần.)

Cách dùng:

- **Thời lượng:** chỉ khoảng thời gian hành động kéo dài, thường dùng với các từ như 分钟 (phút), 小时 (giờ), 天 (ngày), 年 (năm). Ví dụ: 她每天睡八个小时。(Cô ấy ngủ tám tiếng mỗi ngày.)
- **Động lượng:** chỉ số lần lặp lại hành động, dùng với 次, 遍, 下, 趟... Ví dụ: 这本书我看过三遍。(Cuốn sách này tôi đã đọc ba lần.)

Lưu ý và lỗi sai thường gặp:

- **Không đặt bổ ngữ trước động từ:** Sai: 我三年学了汉语. Đúng: 我学了三年汉语.
- **Khi có tân ngữ là danh từ chỉ người hoặc đại từ,** bổ ngữ thường đặt sau tân ngữ: 我等了他一个小时。(Tôi đợi anh ấy một tiếng.) Không nói 我等了一个小时他.
- **Với động từ ly hợp (như 见面, 洗澡, 睡觉),** bổ ngữ đặt sau phần thứ hai: 我们见了两次面。(Chúng tôi gặp nhau hai lần.) Không nói 我们见面了两次.
- **Phân biệt với bổ ngữ kết quả:** Bổ ngữ kết quả (V + 完/好/到...) chỉ kết quả, còn bổ ngữ số lượng chỉ số lượng. Ví dụ: 我看完那本书了 (Tôi đọc xong cuốn sách) khác với 我看过那本书三次 (Tôi đã đọc cuốn sách đó ba lần).

So sánh với cấu trúc gần nghĩa: Với động tác ngắn, có thể dùng 一下 để giảm nhẹ mức độ, nhưng 一下 không chỉ số lần cụ thể. Ví dụ: 我看一下 (Tôi xem một chút) không phải là động lượng.

Ghi nhớ: Khi muốn nhấn mạnh thời lượng hoặc số lần, hãy đặt bổ ngữ ngay sau động từ, và nếu có tân ngữ là vật thì thường đặt sau bổ ngữ, nếu tân ngữ là người thì đặt trước bổ ngữ.

Ví dụ

我学了三年汉语。

Wǒ xué le sān nián Hànyǔ.

Tôi đã học tiếng Trung ba năm. (Thời lượng đứng trước tân ngữ.)

他去过两次北京。

Tā qù guo liǎng cì Běijīng.

Anh ấy đã đến Bắc Kinh hai lần. (Động lượng với 次.)

我等了他一个小时。

Wǒ děng le tā yí gè xiǎoshí.

Tôi đã đợi anh ấy một tiếng. (Tân ngữ là người đặt trước bổ ngữ.)

我们见了两次面。

Wǒmen jiàn le liǎng cì miàn.

Chúng tôi đã gặp nhau hai lần. (Động từ ly hợp tách bổ ngữ.)

Bài tập

93. 我每天__。

- A. 睡八个小时
- B. 八个小时睡
- C. 睡了八个小时

94. 他__上海。

- A. 去过两次
- B. 两次去过
- C. 去过两次了

95. Tôi đã đợi cô ấy ba mươi phút. -> Câu đúng:

- A. 我等了三十分钟。
- B. 我等三十分钟了她。
- C. 我三十分钟等了她。

96. 我们__。

- A. 见了一次面
- B. 见面了一次
- C. 一次见面了

25. Từ ly hợp (离合词) — tách ra thế nào

离合词

Dùng để tách động từ ly hợp, chèn thêm 了/过/số lượng vào giữa để diễn tả thời gian, số lần hoặc mức độ hành động.

V + 了/过/số lượng + O (tách đôi)

离合词 (từ ly hợp) là những động từ gồm hai âm tiết, thường là động từ + tân ngữ (ví dụ: 见面, 帮忙, 结婚). Khi dùng, chúng không phải lúc nào cũng đứng liền nhau. Điểm mấu chốt là **khi cần thêm bổ ngữ thời lượng, số lần, hoặc trợ từ 了/过, ta phải tách chúng ra**, chèn vào giữa.

Cấu trúc chung: V (phần đầu) + 了/过/số lượng + O (phần sau).

- Ví dụ: 我们见了面就走吧。(Chúng ta gặp mặt rồi đi nhé.) – 见 + 了 + 面.
- 我帮过忙给他。(Tôi từng giúp anh ấy một lần rồi.) – 帮 + 过 + 忙.
- 她结过婚, 现在单身。(Cô ấy từng kết hôn, bây giờ độc thân.) – 结 + 过 + 婚.

Vị trí trong câu: Phần đầu động từ đứng ở vị trí động từ chính, phần sau (tân ngữ) đứng sau bổ ngữ. Các từ như 了, 过, số lượng (一次, 两个小时...) luôn nằm **giữa** hai phần.

Lưu ý và lỗi sai thường gặp của học sinh Việt:

- **Không được đặt 了/过 sau cả cụm từ ly hợp.** Sai: 我见面了朋友。 Đúng: 我见了朋友一面。(Tôi gặp bạn một lần.)
- **Với từ 结婚, 帮忙, 见面, 吵架, 游泳, 散步...** khi cần nói thời gian, số lần, bắt buộc tách. Ví dụ: 我们游了两个小时的泳。(Chúng tôi bơi hai tiếng.) Không nói 游泳了两个小时.
- **Không dùng tân ngữ trực tiếp sau cả cụm từ ly hợp.** Sai: 帮忙他。 Đúng: 帮他的忙 (giúp anh ấy) hoặc 帮他一个忙.
- **Phân biệt với động từ thường:** Động từ thường (吃, 看) có thể mang tân ngữ trực tiếp và thêm 了 sau động từ: 我吃了饭。 Còn từ ly hợp thì 了 phải nằm giữa, không nói 我见面了朋友.

So sánh: Với 离合词, khi muốn nhấn mạnh số lần, dùng cấu trúc V + 了 + 一次 + O. Ví dụ: 我们吵了一次架。(Chúng tôi cãi nhau một lần.) Còn với động từ thường: 我看了一次电影。(Tôi xem phim một lần.) – 看 là động từ thường, không cần tách.

Ví dụ

我们见了面就回家。

Wǒmen jiàn le miàn jiù huí jiā.

Chúng tôi gặp mặt rồi về nhà. (Dùng 了 giữa 见 và 面.)

她帮过我一次忙。

Tā bāng guo wǒ yī cì máng.

Cô ấy từng giúp tôi một lần. (Chèn 过 + số lần + 忙.)

我游了半个小时泳。

Wǒ yóu le bàn gè xiǎoshí yǒng.

Tôi bơi được nửa tiếng. (Thời lượng nằm giữa 游 và 泳.)

他们结过两次婚。

Tāmen jié guo liǎng cì hūn.

Họ từng kết hôn hai lần. (Số lần + 过 + 婚.)

Bài tập

97. 我们__走吧。

- A. 见了面
- B. 见面了
- C. 见面了过

98. 我__一次忙。

- A. 帮过他
- B. 帮他过
- C. 帮过他了

99. 他们__两次婚。

- A. 结婚过
- B. 结了婚
- C. 结过婚

100. 今天我__两个小时步。

- A. 散步了
- B. 散了步
- C. 散步过

26. Phó từ ngữ khí: 却/竟然/居然/毕竟/反而

语气副词

Dùng để diễn tả sự ngạc nhiên, trái ngược hoặc nhấn mạnh ý bất ngờ trong câu.

S + 却/竟然/居然 + V

Các phó từ ngữ khí **却, 竟然, 居然, 毕竟, 反而** đều đứng trước động từ (hoặc tính từ) để bổ sung sắc thái tình cảm, đánh giá của người nói. Trong cấu trúc **S + 却/竟然/居然 + V**, chúng thường đặt sau chủ ngữ, trước vị ngữ. **却** diễn tả sự trái ngược với điều mong đợi hoặc so sánh hai vế, ví dụ: 他学习很努力, 却考试不及格 (Anh ấy học rất chăm chỉ, nhưng lại thi trượt). **竟然** và **居然** đều biểu thị sự ngạc nhiên trước điều khó tin, nhưng **竟然** thường dùng trong văn viết trang trọng, còn **居然** dùng trong khẩu ngữ, ví dụ: 他居然迟到了 (Anh ấy lại đi muộn). **毕竟** nhấn mạnh lí do quan trọng, thường đứng sau chủ ngữ hoặc đầu câu, ví dụ: 毕竟他是新手, 犯错误是正常的 (Dù sao anh ấy là người mới, phạm lỗi là bình thường). **反而** chỉ kết quả ngược lại với dự đoán, thường đi với cấu trúc '不但...反而...', ví dụ: 他不但不生气, 反而笑了 (Anh ấy không những không giận, ngược lại còn cười). Lưu ý: Học sinh Việt hay nhầm **却** với 'nhưng' (但是) – **却** không dùng để nối câu, mà chỉ đặt trong câu; không dùng **竟然** với nghĩa phủ định nhẹ nhàng; **反而** không đứng đầu câu khi không có vế trước. So sánh: **却** và **反而** đều chỉ trái ngược, nhưng **却** chỉ đối lập thông thường, còn **反而** nhấn mạnh kết quả ngược dự đoán. Vị trí: tất cả đều đứng sau chủ ngữ, trước động từ, không đứng cuối câu.

Ví dụ

他说会来, 却一直没出现。

Tā shuō huì lái, què yīzhí méi chūxiàn.

Anh ấy nói sẽ đến, nhưng mãi không xuất hiện. (却: trái ngược với lời nói.)

这么难的题, 他竟然做对了。

Zhème nán de tí, tā jìngrán zuò duì le.

Bài khó như vậy, anh ấy lại làm đúng. (竟然: ngạc nhiên khó tin.)

他居然忘了我的生日。

Tā jūrán wàng le wǒ de shēngrì.

Anh ấy lại quên sinh nhật của tôi. (居然: khẩu ngữ, bất ngờ.)

虽然累, 毕竟我们成功了。

Suīrán lèi, bìjìng wǒmen chénggōng le.

Dù mệt, nhưng dù sao chúng ta đã thành công. (毕竟: nhấn mạnh lí do quan trọng.)

Bài tập

101. 他学习很努力, ____ 考试不及格。

- A. 却
- B. 竟然
- C. 毕竟

102. 这么简单的问题, 他 ____ 不会回答。

- A. 竟然
- B. 却
- C. 反而

103. 你别怪他, ____ 他还是个孩子。

- A. 毕竟
- B. 却
- C. 居然

104. 他不但不道歉，__ 骂人。

- A. 反而
- B. 却
- C. 竟然

27. Đối lập 才 và 就

才/就

Dùng để nhấn mạnh sự muộn màng (才) hoặc sớm sửa (就) của hành động so với thời gian/số lượng.

số lượng/thời gian + 才/就 + V

Cấu trúc: Số lượng hoặc thời gian + 才/就 + Động từ.

Cách dùng:

- 才 diễn tả hành động xảy ra **muộn, chậm** hơn so với dự kiến hoặc mốc thời gian được nhắc đến. Cảm giác của người nói là “mãi mới”, “đến tận... mới”.
- 就 diễn tả hành động xảy ra **sớm, nhanh** hơn dự kiến. Cảm giác là “chỉ có... đã”, “mới... đã”.

Vị trí: Cả 才 và 就 đều đứng trước động từ chính, sau cụm từ chỉ thời gian hoặc số lượng. Ví dụ: 他八点才来 (Anh ấy 8 giờ mới đến). 他八点就来了 (Anh ấy 8 giờ đã đến rồi).

Lưu ý cho học sinh Việt:

- Người Việt hay nhầm lẫn vì tiếng Việt dùng “mới” và “đã” nhưng thứ tự có thể khác. Cần nhớ: 才 = “mới”, 就 = “đã” trong ngữ cảnh này.
- 才 thường đi với cảm giác than phiền, chê muộn; 就 thường đi với cảm giác khen, ngạc nhiên vì sớm.
- Không dùng 才 hoặc 就 với câu phủ định có 不/没. Sai: 他三天没才来. Đúng: 他三天才来.
- Khi số lượng nhỏ + 就 → diễn tả “ít mà đủ”, “chỉ cần... là”. Khi số lượng lớn + 才 → “nhiều mà vẫn chưa đủ”.

So sánh với cấu trúc gần nghĩa: Khác với 刚 (vừa mới), 才 nhấn mạnh sự muộn, còn 刚 chỉ thời gian trôi qua rất gần. Ví dụ: 我刚到 (Tôi vừa đến) – không nói về độ muộn sớm. 才/就 luôn cần mốc thời gian hoặc số lượng đứng trước.

Ví dụ

他十点才起床。

Tā shí diǎn cái qǐchuáng.

Anh ấy 10 giờ mới dậy. (Dậy muộn hơn bình thường.)

她五岁就学钢琴了。

Tā wǔ suì jiù xué gāngqín le.

Cô ấy 5 tuổi đã học piano. (Học sớm hơn dự kiến.)

我们等了三个小时才见到他。

Wǒmen děng le sān gè xiǎoshí cái jiàndào tā.

Chúng tôi đợi 3 tiếng mới gặp được anh ấy. (Đợi lâu mới gặp.)

他一个月就学会了开车。

Tā yí gè yuè jiù xuéhuì le kāichē.

Anh ấy chỉ một tháng đã học xong lái xe. (Học rất nhanh.)

Bài tập

105. 他____八点才到公司。

- A. 就
- B. 才
- C. 刚

106. 她____二十岁就大学毕业了。

- A. 才
- B. 就

C. 都

107. 我们__五分钟就吃完饭了。

A. 才

B. 就

C. 还

108. 他__十一点才回家。

A. 就

B. 才

C. 刚

28. 就是...也... (dù có... cũng...)

就是.....也.....

Dùng để nhấn mạnh dù giả thiết có xảy ra thì kết quả vẫn không đổi.

就是 + giả thiết, 也 + kết quả

Cách dùng: Cấu trúc **就是.....也.....** diễn tả ý "dù cho... thì vẫn...", nhấn mạnh kết quả không thay đổi dù điều kiện có ra sao. Vế sau thường là ý khẳng định hoặc phủ định mạnh.

Vị trí trong câu:

- **就是** đứng trước giả thiết (có thể là danh từ, động từ, hoặc mệnh đề ngắn).
- **也** đứng trước kết quả hoặc hành động chính, thường ngay trước động từ hoặc tính từ.
- Ví dụ: 就是下雨, 我也要去。(Dù mưa, tôi vẫn phải đi.)

Lưu ý và lỗi sai thường gặp:

- Học sinh Việt hay nhầm với "即使...也..." (dù có... cũng...). **就是...也...** mang tính khẩu ngữ, nhấn mạnh hơn, trong khi **即使...也...** trang trọng hơn, dùng trong văn viết.
- Không đặt **也** trước chủ ngữ. Sai: 就是下雨, 我也去。 Đúng: 就是下雨, 我也去。
- Giả thiết trong **就是...也...** thường là điều có thật hoặc rất có khả năng xảy ra, không phải giả định xa vời.
- Khi giả thiết là danh từ, có thể thêm 是: 就是再难, 我也不放弃。(Dù khó đến mấy, tôi cũng không bỏ cuộc.)

So sánh: Với **虽然...但是...** (mặc dù... nhưng...) thì sự việc đã xảy ra, còn **就是...也...** là giả thiết chưa xảy ra. Ví dụ: 虽然下雨, 但是我去 (trời đã mưa) khác với 就是下雨, 我也去 (trời chưa mưa, chỉ giả sử).

Ví dụ

就是再忙, 我也要学习。

Jiùshì zài máng, wǒ yě yào xuéxí.

Dù bận đến mấy, tôi cũng phải học. (Nhấn mạnh quyết tâm không đổi.)

就是你说错, 我也不会生气。

Jiùshì nǐ shuō cuò, wǒ yě bú huì shēngqì.

Dù bạn nói sai, tôi cũng không giận. (Kết quả phủ định không thay đổi.)

就是没有钱, 我们还得吃饭。

Jiùshì méiyǒu qián, wǒmen yě děi chīfàn.

Dù không có tiền, chúng ta cũng phải ăn cơm. (Giả thiết là nhu cầu cơ bản.)

就是天气不好, 大家也去公园。

Jiùshì tiānqì bù hǎo, dàjiā yě qù gōngyuán.

Dù thời tiết xấu, mọi người vẫn đi công viên. (Hành động vẫn diễn ra.)

Bài tập

109. 就是下雨, 我__要去。

- A. 就
- B. 也
- C. 都

110. 就是再难, 我们__不放弃。

- A. 也
- B. 还
- C. 又

111. __你不来, 我也会等你。

- A. 虽然
- B. 就是
- C. 因为

112. 就是没有时间，他___会锻炼。

- A. 也
- B. 都
- C. 才

29. 不是...而是... và 不是...就是...

不是.....而是.....

Dùng để phủ định một ý, khẳng định ý đúng thay thế, hoặc diễn tả hai khả năng lựa chọn.

不是 + A, 而是 + B

不是.....而是..... dùng để phủ định một nhận định hoặc sự việc (A), sau đó khẳng định sự thật đúng là (B). Cấu trúc này nhấn mạnh sự đối lập, làm rõ bản chất vấn đề. Vị trí: A và B thường là danh từ, động từ, tính từ hoặc mệnh đề, đứng sau chủ ngữ chung. Ví dụ: **他不是老师, 而是学生。** (Anh ấy không phải giáo viên, mà là học sinh.)

不是.....就是..... dùng để diễn tả hai khả năng, hai lựa chọn, nghĩa là "hoặc là... hoặc là...". Nó thể hiện sự suy đoán, phỏng đoán về một trong hai trường hợp. Ví dụ: **他周末不是去图书馆, 就是在家睡觉。** (Cuối tuần anh ấy không đến thư viện thì cũng ở nhà ngủ.)

Lưu ý và lỗi sai thường gặp:

- Học sinh Việt hay nhầm lẫn giữa hai cấu trúc. **不是.....而是.....** khẳng định sự thật, còn **不是.....就是.....** diễn tả sự lựa chọn, không chắc chắn.
- Không dùng **而是** khi muốn nói hai khả năng. Phải dùng **就是**.
- Vị trí của A và B phải cùng loại từ hoặc cùng cấu trúc. Ví dụ: sai khi nói "不是老师, 而是去学校".
- Trong câu phủ định, không thêm "不" trước "是" trong **不是** vì nó đã mang nghĩa phủ định.
- 不是.....而是.....** thường dùng để sửa thông tin sai, còn **不是.....就是.....** dùng để đưa ra phán đoán.

So sánh: **不是.....就是.....** gần nghĩa với **或者.....或者.....** nhưng **不是.....就是.....** mang tính suy đoán mạnh hơn, thường chỉ có hai khả năng, không có khả năng thứ ba.

Ví dụ

这不是我的书, 而是他的书。

Zhè bú shì wǒ de shū, ér shì tā de shū.

Đây không phải sách của tôi, mà là sách của anh ấy. (Phủ định, khẳng định sở hữu.)

他不是去北京, 而是去上海。

Tā bú shì qù Běijīng, ér shì qù Shànghǎi.

Anh ấy không đi Bắc Kinh, mà đi Thượng Hải. (Phủ định nơi đến, xác định nơi đến.)

周末他不是打球, 就是看电影。

Zhōumò tā bú shì dǎ qiú, jiù shì kàn diànyǐng.

Cuối tuần anh ấy không chơi bóng thì cũng xem phim. (Hai hoạt động thay phiên.)

这件事不是小王做, 就是小李做。

Zhè jiàn shì bú shì Xiǎo Wáng zuò, jiù shì Xiǎo Lǐ zuò.

Việc này không phải Tiểu Vương làm thì cũng là Tiểu Lý làm. (Suy đoán một trong hai người.)

Bài tập

113. 他不是老师, ____学生。

- A. 而是
- B. 就是
- C. 也是

114. 你周末不是去公园, ____去超市。

- A. 就是
- B. 而是

C. 还是

115. 他每天不是喝茶, ____喝咖啡。

A. 而是

B. 就是

C. 也是

116. 这件事不是我的错, ____你的错。

A. 就是

B. 而是

C. 或是

30. Giới từ 对于/关于/至于 và 就...而言

对于/关于/至于

Dùng để nêu đối tượng hoặc phạm vi liên quan của hành động, ý kiến trong câu.

对于 + đối tượng, S + V

Cách dùng:

- **对于** (đối với) thường đứng trước danh từ/cụm danh từ chỉ đối tượng mà hành động hoặc thái độ hướng tới. Cấu trúc: **对于 + đối tượng, S + V**. Ví dụ: 对于这个问题, 我们要认真考虑。(Đối với vấn đề này, chúng ta phải suy nghĩ nghiêm túc.)
- **关于** (về) dùng để giới hạn phạm vi chủ đề, thường đứng đầu câu hoặc trước danh từ. Ví dụ: 关于留学的事情, 我还在考虑。(Về chuyện du học, tôi vẫn đang cân nhắc.)
- **至于** (còn về) dùng để chuyển sang một khía cạnh khác, thường đứng đầu câu sau khi đã nói một vấn đề. Ví dụ: 我们先谈价格, 至于质量, 以后再说。(Chúng ta nói giá trước, còn về chất lượng, để sau hãy nói.)
- **就...而言** (xét về...) dùng để nêu rõ phạm vi đánh giá, nhận định. Ví dụ: 就学习而言, 他非常努力。(Xét về học tập, anh ấy rất chăm chỉ.)

Vị trí trong câu:

- **对于** và **关于** thường đứng trước chủ ngữ (đầu câu) hoặc sau chủ ngữ, trước động từ. Nhưng **关于** không đứng sau chủ ngữ, chỉ đứng đầu câu hoặc trước danh từ. **至于** thường đứng đầu câu, ngăn cách với mệnh đề sau bằng dấu phẩy. **就...而言** thường đứng đầu câu hoặc sau chủ ngữ.

Lưu ý và lỗi sai thường gặp:

- Học sinh Việt hay nhầm **关于** và **对于**: **关于** chỉ phạm vi, chủ đề; **对于** chỉ đối tượng tác động. Không nói: 我对于这个问题没意见 (sai) → phải dùng **对于** nếu muốn nêu đối tượng, nhưng câu trên có thể dùng **关于** nếu muốn nói về chủ đề.
- **至于** không dùng để giới thiệu đối tượng trực tiếp của hành động, chỉ dùng để chuyển chủ đề.
- **就...而言** thường dùng trong văn viết, trang trọng, ít dùng trong khẩu ngữ.
- Khi dùng **对于** đứng đầu câu, chủ ngữ thường đứng sau, không được bỏ chủ ngữ.

Ví dụ

对于这个计划, 大家都支持。

Duìyú zhège jìhuà, dàjiā dōu hěn zhīchí.

Đối với kế hoạch này, mọi người đều rất ủng hộ. (对于 + đối tượng đứng đầu câu)

关于考试时间, 老师还没有通知。

Guānyú kǎoshì shíjiān, lǎoshī hái méiyǒu tōngzhī.

Về thời gian thi, thầy cô vẫn chưa thông báo. (关于 giới hạn chủ đề)

至于明天去不去, 我们明天再说。

Zhìyú míngtiān qù bú qù, wǒmen míngtiān zài shuō.

Còn về việc ngày mai có đi hay không, chúng ta ngày mai hãy nói. (至于 chuyển chủ đề)

就学习而言, 他比去年进步很多。

Jiù xuéxí ér yán, tā bǐ qùnián jìnbù hěn duō.

Xét về học tập, anh ấy tiến bộ nhiều so với năm ngoái. (就...而言 nêu phạm vi)

Bài tập

117. ____ 这个问题, 我们需要认真讨论。

A. 关于

- B. 对于
- C. 至于

118. ___ 天气, 明天可能会下雨。

- A. 关于
- B. 对于
- C. 至于

119. 我们先说价格, ___ 质量, 以后再谈。

- A. 关于
- B. 对于
- C. 至于

120. ___ 健康而言, 运动非常重要。

- A. 对于
- B. 关于
- C. 就

31. Trợ từ động thái 了/着/过 nâng cao (了1 và 了2)

动态助词

Phân biệt và sử dụng đúng trợ từ động thái 了, 着, 过 để diễn tả hoàn thành, tiếp diễn và kinh nghiệm.

V + 了/着/过

Trợ từ động thái 了, 着, 过 đứng ngay sau động từ để bổ sung ý nghĩa về thời trạng thái của hành động. **了 (了1)** đứng sau động từ biểu thị hành động đã hoàn thành, thường dùng với thời điểm cụ thể hoặc chuỗi hành động. Ví dụ: 我昨天看了电影。(Hôm qua tôi đã xem phim.) **了 (了2)** đứng cuối câu biểu thị sự thay đổi trạng thái hoặc một sự việc mới xảy ra. Ví dụ: 下雨了。(Trời mưa rồi.) **着** đứng sau động từ biểu thị hành động đang tiếp diễn hoặc trạng thái duy trì. Ví dụ: 他听着音乐。(Anh ấy đang nghe nhạc.) **过** đứng sau động từ biểu thị hành động đã từng xảy ra trong quá khứ, nhấn mạnh kinh nghiệm. Ví dụ: 我去过北京。(Tôi đã từng đến Bắc Kinh.)

Vị trí trong câu: Trợ từ động thái luôn đứng ngay sau động từ, trước tân ngữ (nếu có). Không dùng chung với động từ chỉ trạng thái như 是, 有, 在, 知道. Với động từ chỉ hoạt động, 了 thường dùng khi có bổ ngữ thời lượng hoặc số lần, ví dụ: 他看了三本书。(Anh ấy đã đọc ba quyển sách.)

Lưu ý và lỗi sai học sinh Việt hay mắc:

- Nhầm lẫn 了1 và 了2: 了1 đứng sau động từ, 了2 đứng cuối câu. Ví dụ: 我吃饭了 (Tôi ăn cơm rồi - 了2), 我吃了饭 (Tôi đã ăn cơm - 了1).
- Dùng 了 với động từ chỉ cảm giác, nhận thức như 觉得, 希望, 想: sai, vì các động từ này không diễn tả hành động hoàn thành. Ví dụ: không nói 我觉得了这个问题, phải nói 我觉得这个问题.
- Dùng 着 với động từ chỉ kết quả như 到, 见: sai, vì 着 chỉ trạng thái tiếp diễn, không dùng cho kết quả. Ví dụ: không nói 他看着到电影, phải nói 他看到了电影.
- Dùng 过 với thời điểm cụ thể: sai, vì 过 chỉ kinh nghiệm, không gắn với thời điểm. Ví dụ: không nói 我昨天去过北京, phải nói 我昨天去了北京.

So sánh với cấu trúc gần nghĩa:

- 了1 và 过: 了1 nhấn mạnh hành động hoàn thành, có thể gắn với thời điểm; 过 nhấn mạnh kinh nghiệm, không gắn với thời điểm. Ví dụ: 他吃了饭 (Anh ấy đã ăn cơm) vs 他吃过饭 (Anh ấy từng ăn cơm, có thể là thói quen).
- 着 và 在: 着 đứng sau động từ, 在 đứng trước động từ. Cả hai đều diễn tả tiếp diễn, nhưng 着 thường dùng với trạng thái, 在 dùng với hành động đang xảy ra. Ví dụ: 他穿着衣服 (Anh ấy đang mặc quần áo - trạng thái) vs 他在穿衣服 (Anh ấy đang mặc quần áo - hành động).

Ví dụ

我昨天看了那部电影。

Wǒ zuótiān kàn le nà bù diànyǐng.

Hôm qua tôi đã xem bộ phim đó. (了1 biểu thị hành động hoàn thành.)

他正在看着书。

Tā zhèngzài kàn zhe shū.

Anh ấy đang đọc sách. (着 biểu thị hành động đang tiếp diễn.)

我去过上海两次。

Wǒ qù guò Shànghǎi liǎng cì.

Tôi đã từng đến Thượng Hải hai lần. (过 biểu thị kinh nghiệm từng trải.)

天气冷了，多穿衣服。

Tiānqì lěng le, duō chuān yīfu.

Trời lạnh rồi, mặc thêm áo vào. (了2 biểu thị sự thay đổi trạng thái.)

Bài tập

121. 我昨天____一本书。

- A. 看了
- B. 看着
- C. 看过

122. 他____音乐, 没听见我叫他。

- A. 听了
- B. 听着
- C. 听过

123. 你____中国菜吗?

- A. 吃了
- B. 吃着
- C. 吃过

124. 他____电影就睡觉了。

- A. 看了
- B. 看着
- C. 看过

32. Từ văn viết hay gặp trong đề: 而/则/以/于/其

书面语

Học cách dùng các từ Hán ngữ cổ (而, 则, 以, 于, 其) trong văn viết trang trọng để tăng tính logic và ngắn gọn.

cách dùng trong câu viết

Trong văn viết tiếng Trung, đặc biệt ở cấp độ HSK 5, các từ **而, 则, 以, 于, 其** xuất hiện thường xuyên. Đây là các từ ngữ mang tính **书面语** (ngôn ngữ viết), giúp câu văn trở nên trang trọng, cô đọng và logic hơn so với khẩu ngữ.

1. 而 (ér): Dùng để nối hai vế, biểu thị quan hệ **ngược nghĩa** (nhưng, mà) hoặc **thuận nghĩa** (mà, rồi).

- Vị trí: Đứng giữa hai vế câu hoặc hai thành phần.
- Ví dụ: 他工作很忙, 而我不忙。(Anh ấy làm việc rất bận, còn tôi thì không bận.)
- Lưu ý: Khác với **但是** (nhưng) – thường dùng trong khẩu ngữ, **而** mang sắc thái trang trọng hơn, thường dùng trong văn bản.

2. 则 (zé): Biểu thị quan hệ **điều kiện – kết quả** (thì, 就) hoặc **tương phản** (còn, lại).

- Vị trí: Đứng đầu vế câu thứ hai, sau chủ ngữ (nếu có).
- Ví dụ: 学而不思则罔, 思而不学则殆。(Học mà không suy nghĩ thì mê muội, suy nghĩ mà không học thì nguy hiểm.)
- Lưu ý: **则** thường dùng trong câu điều kiện hoặc so sánh, không dùng trong khẩu ngữ thông thường.

3. 以 (yǐ): Mang nghĩa **để, nhằm** (biểu thị mục đích) hoặc **bằng, dùng** (phương thức).

- Vị trí: Đứng đầu vế câu chỉ mục đích, hoặc sau động từ.
- Ví dụ: 我们应该努力学习, 以提高自己的能力。(Chúng ta nên học tập chăm chỉ để nâng cao năng lực của mình.)
- Lưu ý: **以** thường được dùng trong văn bản trang trọng, thay cho **为了** (để) trong khẩu ngữ.

4. 于 (yú): Biểu thị **so sánh** (hơn), **nơi chốn**, **thời gian**, hoặc **đối tượng**.

- Vị trí: Đứng sau tính từ hoặc động từ, trước danh từ.
- Ví dụ: 他的成绩优于我。(Thành tích của anh ấy tốt hơn tôi.)
- Lưu ý: **于** thường xuất hiện trong các cấu trúc cố định như **对...于...**, **有利于**, **在于**... Học sinh Việt hay nhầm với giới từ **在** (ở) – nhưng **于** mang tính văn viết hơn.

5. 其 (qí): Là đại từ sở hữu, nghĩa là **của nó, của họ** (tương đương 他的/它的/他们的).

- Vị trí: Đứng trước danh từ hoặc cụm danh từ.
- Ví dụ: 我们应该尊重其意见。(Chúng ta nên tôn trọng ý kiến của họ.)
- Lưu ý: **其** không dùng trong khẩu ngữ, chỉ dùng trong văn bản. Cần phân biệt với **他的** – thường dùng khi đã có người được nhắc đến trước đó.

So sánh nhanh:

- **而** giống **但是** nhưng trang trọng hơn.
- **则** giống **就** nhưng dùng trong văn viết.
- **以** giống **为了** nhưng ngắn gọn hơn.
- **于** giống **trong, ở, hơn** nhưng thường đi với từ Hán Việt.
- **其** giống **của nó** nhưng dùng khi không muốn lặp lại chủ ngữ.

Lỗi thường gặp của học sinh Việt:

- Dùng **而** thay cho **但是** trong câu khẩu ngữ, gây cứng nhắc.

- Dùng **以** sai vị trí, ví dụ đặt sau động từ thay vì trước về mục đích.
- Nhầm **于** với **在** khi nói về nơi chốn.
- Quên rằng **其** không thể đứng một mình như đại từ nhân xưng.

Ví dụ

学习贵在坚持，而成功则需时间。

Xuéxí guì zài jiānchí, ér chénggōng zé xū shíjiān.

Học tập quý ở sự kiên trì, còn thành công thì cần thời gian. (Dùng **而** nối hai vế, **则** nhấn mạnh kết quả.)

我们应努力学习，以提高自己的能力。

Wǒmen yīng nǔlì xuéxí, yǐ tígāo zìjǐ de nénglì.

Chúng ta nên học tập chăm chỉ để nâng cao năng lực của mình. (Dùng **以** chỉ mục đích.)

他的汉语水平高于我，但口语不如我。

Tā de Hànyǔ shuǐpíng gāo yú wǒ, dàn kǒuyǔ bùrú wǒ.

Trình độ tiếng Trung của anh ấy cao hơn tôi, nhưng khẩu ngữ không bằng tôi. (Dùng **于** so sánh hơn.)

我们要尊重其意见，并考虑其建议。

Wǒmen yào zūnzhòng qí yìjiàn, bìng kǎolǜ qí jiànyì.

Chúng ta phải tôn trọng ý kiến của họ và cân nhắc đề nghị của họ. (Dùng **其** thay cho 他的/他们的.)

Bài tập

125. 他工作很忙，___我不忙。

- A. 而
- B. 则
- C. 以

126. 如果你努力，成功___有望。

- A. 而
- B. 则
- C. 以

127. 我们应多读书，___丰富知识。

- A. 于
- B. 以
- C. 其

128. 他的成绩优___我。

- A. 于
- B. 而
- C. 则

Đáp án bài tập

1. A — 连
2. A — 连
3. A — 连
4. A — 连
5. B — 也
6. B — 都
7. C — 还
8. B — 都
9. A — 而且
10. A — 不但
11. A — 还
12. A — 而且
13. A — 也
14. B — 即使
15. A — 即使学费高，我也想上大学。
16. A — 也
17. A — 无论
18. A — 都
19. A — 来
20. A — 无论你问谁，他们都不知道。
21. A — 就
22. B — 既然
23. A — 就
24. A — 就
25. A — 不如
26. B — 与其
27. A — 不如
28. A — 不如
29. A — 也不
30. A — 也不
31. C — 宁可
32. A — 这些
33. B — 只要
34. A — 只有
35. A — 只要
36. B — 只有
37. A — 是因为
38. A — 她之所以
39. A — 是因为
40. A — 他之所以汉语说得好，是因为在中国住了五年。
41. B — 由于
42. B — 因此
43. A — 由于

44. A — 因为堵车所以我迟到
45. A — 但是
46. A — 虽然
47. A — 但是
48. A — 尽管
49. A — 一.....就.....
50. B — 一边.....一边.....
51. A — 一.....就.....
52. A — 一.....就.....
53. A — 越/越
54. A — 越来越
55. B — 他学习越来越努力。
56. A — 越/越
57. A — 是
58. A — 是
59. A — 跟
60. A — 坐
61. A — 让
62. B — 被
63. C — 被
64. B — 被
65. A — 让
66. C — 令
67. A — 让
68. A — 因为
69. A — 挂
70. A — 桌子上放着一本书。
71. A — 站
72. A — 长
73. A — 高得多
74. A — 便宜一点儿
75. A — 两岁
76. A — 好
77. A — 成
78. A — 到
79. A — 在
80. A — 给
81. B — 不了
82. A — 不上
83. A — 不动
84. B — 清楚
85. B — 得很
86. C — 不得了
87. A — 极了
88. A — 快得很
89. A — 起来

- 90. B — 下去
- 91. A — 看出来
- 92. A — 醒过来
- 93. A — 睡八个小时
- 94. A — 去过两次
- 95. A — 我等了三十分钟。
- 96. A — 见了一次面
- 97. A — 见了面
- 98. A — 帮过他
- 99. C — 结过婚
- 100. B — 散了步
- 101. A — 却
- 102. A — 竟然
- 103. A — 毕竟
- 104. A — 反而
- 105. B — 才
- 106. B — 就
- 107. B — 就
- 108. B — 才
- 109. B — 也
- 110. A — 也
- 111. B — 就是
- 112. A — 也
- 113. A — 而是
- 114. B — 而是
- 115. B — 就是
- 116. B — 而是
- 117. B — 对于
- 118. A — 关于
- 119. C — 至于
- 120. C — 就
- 121. A — 看了
- 122. B — 听着
- 123. C — 吃过
- 124. A — 看了
- 125. A — 而
- 126. B — 则
- 127. B — 以
- 128. A — 于

Làm đủ 10 câu mỗi điểm và được chấm ngay: hskqkt.com/ngu-phap/cap/5

Bài ôn trộn nhiều điểm: hskqkt.com/ngu-phap/on-tap